

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Đặng Thị Minh Trang

Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Hoàng Đan

HẢI PHÒNG – 2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

**BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
VỐN TẠI CÔNG TY CP CẢNG HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Đặng Thị Minh Trang
Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Hoàng Đan**

HẢI PHÒNG – 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đặng Thị Minh Trang

Mã SV: 1612402001

Lớp : QT2001N

Ngành : Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ
phần Cảng Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

.....

.....

.....

.....

.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoàng Đan

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Cơ quan công tác: Đại Học Quản Lý và Công Nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: *Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng*

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 12 tháng 04 năm 2021

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 03 tháng 07 năm 2021

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Đặng Thị Minh Trang

Nguyễn Thị Hoàng Đan

Hải Phòng, ngày tháng năm 2021

XÁC NHẬN CỦA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên:

Đơn vị công tác:

Họ và tên sinh viên: Chuyên ngành:

Nội dung hướng dẫn:

.....

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến

Ban giám hiệu trường Đại Học Quản lý và Công Nghệ Hải Phòng vì đã tạo điều kiện về cơ sở vật chất với hệ thống thư viện hiện đại, đa dạng các loại sách, tài liệu thuận lợi cho việc tìm kiếm, nghiên cứu thông tin.

Em xin cảm ơn giảng viên Nguyễn Thị Hoàng Đan đã tận tình giảng dạy chi tiết để em có đủ kiến thức và vận dụng chúng vào bài khóa luận án này.

Do chưa có nhiều kinh nghiệm làm đề tài cũng như những hạn chế về kiến thức, trong bài tiểu luận chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự nhận xét, ý kiến đóng góp, phê bình từ phía các thầy cô để bài tiểu luận được hoàn thiện hơn.

Lời cuối cùng, em xin kính chúc cô nhiều sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

LỜI CAM ĐOAN

Bài luận án về đề tài “Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng” là một công trình nghiên cứu độc lập dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn: Giảng viên Nguyễn Thị Hoàng Đan. Ngoài ra không có bất cứ sự sao chép của người khác. Đề tài, nội dung báo cáo luận án là sản phẩm mà em đã nỗ lực nghiên cứu trong quá trình học tập tại trường cũng như tham gia thực tập tại Công ty Cảng Hải Phòng. Các số liệu, kết quả trình bày trong báo cáo là hoàn toàn trung thực, em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm, kỷ luật của bộ môn và nhà trường đề ra nếu như có vấn đề xảy ra.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DN	Doanh nghiệp
VCSH	Vốn chủ sở hữu
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
NVKD	Nguồn vốn kinh doanh
VLĐ	Vốn lưu động
VKD	Vốn Kinh Doanh
VNĐ	Việt Nam Đồng
SXKD	Sản Xuất Kinh Doanh
KPT	Khoản Phải Thu
TS	Tài Sản

MỤC LỤC

Contents

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP.....	1
MỞ ĐẦU.....	1
Kết cấu đề tài gồm 3 phần:.....	2
PHẦN 1	3
CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN.....	3
KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.....	3
1.1.Khái quát về vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....	3
1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh	3
1.1.2. Đặc trưng của vốn kinh doanh.....	5
1.1.3. Phân loại vốn kinh doanh	7
1.1.4. Vai trò của vốn kinh doanh.....	13
1.2.Phân tích tình hình và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	15
1.2.1. Khái quát về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của DN	15
1.2.2.Nội dung phân tích	17
1.2.3.Phương pháp phân tích	31
1.2.4.Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	34
PHẦN 2	39
THỰC TRẠNG VỀ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	39
2.1.Giới thiệu chung về công ty	39
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển	39
2.1.2 Cơ cấu tổ chức	40
2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của cảng	43
2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần cảng Hải Phòng	44
2.2.Đánh giá tình hình sử dụng vốn của Công ty Cảng Hải Phòng.....	48
2.2.1. Khái quát về tình hình nguồn vốn và sử dụng tài sản của Công Ty Cảng Hải Phòng.....	48
2.2.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	60
PHẦN 3	69

BIỆN PHÁP NÂNG CAO SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG.....	69
3.1. Nhận xét đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.....	69
3.1.1. Những kết quả đạt được trong quá trình quản lý và sử dụng vốn	69
3.1.2. Những mặt còn tồn tại trong quá trình quản lý và sử dụng vốn.....	69
3.1.3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm tới	70
3.2.3. Biện pháp 3: Đẩy mạnh công tác lưu thông hàng hóa	77
3.3 Kiến nghị	80
KẾT LUẬN	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	84
TỔNG HỢP CÁC CÔNG THỨC TÍNH CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP	85

MỞ ĐẦU

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh trong quá trình đó, diễn ra sự vận động chuyển hóa liên tục của các nguồn tài chính, tạo các luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Vai trò của tài chính doanh nghiệp được thể hiện ở chỗ xác định đúng đắn các nhu cầu vốn cần thiết trong từng thời kỳ.

Bất kỳ doanh nghiệp nào muốn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tiên là cần có một lượng vốn tiền tệ nhất định. Ta gọi các loại vốn tiền tệ này là vốn kinh doanh. Như vậy, vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Do vậy, vốn là yếu tố có tính chất quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải hiểu rõ được tầm quan trọng và giá trị của đồng vốn để quản lý và sử dụng có hiệu quả để bảo toàn phát triển vốn, đảm bảo cho các doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh.

Như vậy, vốn là yếu tố số một của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải quản lý và sử dụng có hiệu quả để bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo cho doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Do đó, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, doanh nghiệp cần nắm vững được bản chất cũng như những đặc trưng cơ bản về vốn. Chỉ khi nào hiểu rõ tầm quan trọng cũng như giá trị của đồng vốn thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng nó một cách có hiệu quả.

Để giải quyết các vấn đề đã đặt ra và qua thời gian tìm hiểu thực tế tại Công Ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng em đã lựa chọn đề tài “Biện pháp nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng” với hy vọng góp một phần nhỏ bé nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong thời gian tới.

Kết cấu đề tài gồm 3 phần:

Phần 1: Cơ sở lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần 2: Thực trạng về sử dụng vốn của Công ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng

Phần 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng

PHẦN 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi DN được coi là một tế bào của nền kinh tế, với chức năng chủ yếu là tiến hành các hoạt động SXKD tạo ra những sản phẩm hàng hoá dịch vụ phục vụ cho mọi nhu cầu của xã hội và nhằm mục tiêu tối đa hoá giá trị cho DN. Để có thể tiến hành hoạt động SXKD thì điều đầu tiên mang tính bắt buộc đối với bất kỳ một DN nào muốn đứng vững và phát triển được là phải có vốn. Vốn là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa quyết định tới mọi khâu của quá trình SXKD. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, muốn tồn tại và phát triển bền vững, DN phải có khả năng sử dụng vốn của mình sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Từ đó, không những DN có thể tồn tại và có chỗ đứng trên thị trường mà có thể sử dụng lợi nhuận từ hiệu quả sử dụng vốn đem lại để tiến hành đầu tư, tái sản mở rộng quy mô, đưa DN ngày càng phát triển lớn mạnh hơn.

Với tầm quan trọng đó vốn đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế học, nhưng dưới góc độ nghiên cứu khác nhau và những điều kiện kinh tế không giống nhau, quan điểm về vốn có sự khác biệt:

Vốn là khái niệm được xuất phát từ tên tiếng Anh là “capital” (tư bản). Tuy nhiên, khi nói về vốn, trên thực tế còn tồn tại rất nhiều quan điểm khác nhau định nghĩa về vốn và hiện nay vẫn tiếp tục có sự tranh luận về định nghĩa chính xác của nó.

Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển: Vốn là một trong các yếu tố để sản xuất kinh doanh (như đất đai, lao động, tiền...), vốn là các sản phẩm được sản xuất ra để phục vụ cho sản xuất (như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu...). Theo quan điểm này, vốn được xem xét dưới góc độ hiện vật là chủ yếu.

Ưu điểm của quan điểm này là đơn giản, dễ hiểu nhưng nó chưa nói lên được đặc điểm vận động cũng như vai trò của vốn trong quá trình SXKD.

Theo Karl Marx, dưới góc độ các yếu tố sản xuất, vốn được khái quát hoá thành phạm trù tư bản. K.M cho rằng: Vốn (tư bản) là giá trị mang lại giá trị thặng dư, là đầu vào của quá trình sản xuất. Định nghĩa này có một tầm khái quát lớn vì bao hàm đầy đủ cả bản chất và vai trò của vốn. Bản chất của vốn là giá trị cho dù nó được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: tài sản cố định, nhà cửa, nguyên vật liệu, tiền công... Vốn là giá trị đem lại giá trị thặng dư vì nó tạo ra sự sinh sôi về giá trị thông qua các hoạt động SXKD. Tuy nhiên, do hạn chế về trình độ phát triển lúc bấy giờ, K.M đã bó hẹp khái niệm về vốn trong khu vực sản xuất vật chất và cho rằng chỉ có quá trình sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế. Điều này không đúng với nền kinh tế thị trường hiện nay.

P.A.Samuelson, đại diện tiêu biểu của học thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại, coi đất đai và lao động là các yếu tố ban đầu sơ khai, còn vốn và hàng hóa chỉ là kết quả của sản xuất. Vốn bao gồm các loại hàng hóa lâu bền được sản xuất ra được sử dụng như các đầu vào hữu ích trong quá trình sản xuất sau đó. Một số hàng hóa vốn có thể tồn tại trong vài năm, trong khi đó một số khác có thể tồn tại trong một thế kỷ hoặc lâu hơn. Đặc điểm cơ bản nhất của hàng hóa vốn thể hiện ở chỗ chúng vừa là sản phẩm đầu ra vừa là yếu tố đầu vào trong sản xuất. Về bản chất vốn là phương pháp sản xuất gián tiếp tốn thời gian.

David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Darubused trong cuốn “Kinh tế học” cho rằng: Vốn bao gồm vốn hiện vật và vốn tài chính. Vốn hiện vật là giá trị của hàng hoá đã sản xuất được sử dụng để tạo ra hàng hoá và dịch vụ khác. Vốn tài chính là tiền và các giấy tờ có giá của doanh nghiệp. Theo định nghĩa trên, D.B đã đồng nhất vốn với tài sản của DN. Thực chất vốn của DN là biểu hiện bằng tiền của tất cả các tài sản mà DN dùng trong quá trình SXKD. Quan điểm này cho thấy nguồn gốc hình thành vốn và trạng thái biểu hiện của vốn, nhưng hạn chế cơ bản là chưa cho thấy mục đích của việc sử dụng vốn.

Theo quan điểm của các nhà kinh tế học hiện đại: Vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt, có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn kinh doanh của DN sau khi ứng ra, được sử dụng vào kinh doanh và sau mỗi chu kỳ hoạt động phải được thu về để ứng tiếp cho kỳ hoạt động sau. Vốn kinh doanh phải đạt tới mục tiêu sinh lời và vốn luôn thay đổi hình thái biểu hiện vừa tồn tại dưới dạng tiền, vừa tồn tại dưới dạng vật tư hoặc tài sản vô hình nhưng kết thúc vòng tuần hoàn phải là hình thái tiền.

Có thể thấy, các quan điểm khác nhau về vốn ở trên, một mặt thể hiện được vai trò tác dụng trong điều kiện lịch sử cụ thể với các yêu cầu, mục đích nghiên cứu cụ thể. Mặt khác, trong cơ chế thị trường hiện nay, đứng trên phương diện hạch toán và quản lý, các quan điểm đó chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về quản lý đối với hoạt động kinh doanh của DN.

Vậy có thể định nghĩa tổng quát về vốn: ***“Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời”***.

1.1.2. Đặc trưng của vốn kinh doanh

Để có thể quản lý và sử dụng hiệu quả kinh doanh, DN cần phải nắm được những đặc trưng của vốn như sau:

➤ Vốn là đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định, có nghĩa là Vốn được biểu hiện bằng giá trị của tài sản hữu hình: nhà xưởng, máy móc thiết bị... và giá trị của tài sản vô hình: nhãn hiệu, bản quyền phát minh, sáng chế.... Với tư cách này, các tài sản tham gia vào quá trình SXKD đều không bị mất đi mà sẽ thu hồi được giá trị.

➤ Vốn phải được vận động và sinh lời: Để tiền biến thành vốn thì đồng tiền đó phải được vận động và sinh lời. Vốn đưa vào SXKD của DN có nhiều hình thái vật chất khác nhau để từ đó tạo ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trên thị trường. Lượng tiền mà DN thu về sau quá trình tiêu thụ phải bù đắp được chi phí bỏ ra ban đầu, đồng thời phải có lãi. Quá trình này phải diễn ra liên tục thì mới bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của DN.

➤ Vốn phải được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể đầu tư vào sản xuất kinh doanh, lượng đó phải đủ để mua sắm máy móc thiết bị, đất đai, nguyên vật liệu... để sản xuất. Để làm được điều này, các DN không chỉ khai thác vốn của mình mà còn phải tìm cách huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau như phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, liên doanh liên kết, vay ngân hàng...

➤ Vốn phải có giá trị về mặt thời gian: Trong nền kinh tế thị trường, do ảnh hưởng của giá cả, lạm phát, khủng hoảng kinh tế... nên sức mua của đồng tiền ở các thời điểm khác nhau cũng khác nhau. Chính vì vậy khi bỏ vốn vào đầu tư, DN cần phải xem xét đến giá trị thời gian của vốn.

➤ Vốn gắn liền với chủ sở hữu: Khi đồng vốn gắn với một chủ sở hữu nhất định thì nó mới được chi tiêu hợp lý, sử dụng vốn có hiệu quả để tránh hiện tượng thất thoát, lãng phí vốn. Ở đây cần phải phân biệt quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn, tùy theo hình thức đầu tư mà người đầu tư và người sử dụng vốn đồng nhất hay tách rời nhau. Tuy nhiên, dù ở trường hợp nào thì người sở hữu vốn vẫn được ưu tiên đảm bảo quyền lợi và được tôn trọng quyền sử dụng vốn của mình.

➤ Vốn là một loại hàng hoá đặc biệt: Nó giống các hàng hoá khác ở chỗ có chủ sở hữu đích thực, song nó có đặc điểm là người sở hữu vốn có thể bán quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định. Những người có vốn có thể đưa vào thị trường, những người cần vốn có thể đến thị trường vay vốn và được quyền sử dụng nó. Chi phí của việc sử dụng vốn chính là lãi vay. Chính nhờ có sự tách rời quyền sở hữu và quyền sử dụng nên vốn có thể lưu chuyển trong đầu tư kinh doanh để sinh lợi. Quá trình giao dịch vay mượn này tuân theo quy luật cung cầu của thị trường.

Dưới góc độ của DN, Vốn là một trong những điều kiện vật chất cơ bản kết hợp với sức lao động và các yếu tố khác làm đầu vào cho quá trình sản xuất kinh doanh. Sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong quá trình sản xuất vật chất riêng biệt mà trong toàn bộ quá trình sản xuất và tái sản xuất liên tục suốt thời

gian tồn tại của DN, từ khi bắt đầu quá trình sản xuất đầu tiên đến chu kỳ sản xuất cuối cùng.

Giá trị nguồn vốn phản ánh nguồn lực tài chính được đầu tư vào SXKD. Tùy từng loại hình DN và các đặc điểm cụ thể mà mỗi DN có các phương thức tạo vốn và huy động vốn khác nhau.

1.1.3. Phân loại vốn kinh doanh

Trong quá trình SXKD, DN phải tiêu hao các loại vật tư, nguyên vật liệu, hao mòn máy móc thiết bị, trả lương nhân viên... Đó là chi phí mà DN bỏ ra để đạt được mục tiêu kinh doanh. Nhưng vấn đề đặt ra là chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên, liên tục gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của DN. Vì vậy, các DN phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn một cách tối đa nhằm đạt mục tiêu kinh doanh lớn nhất. Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí ở từng khâu sản xuất và toàn DN. Cần phải tiến hành phân loại vốn, phân loại vốn có tác dụng kiểm tra, phân tích quá trình phát sinh những loại chi phí mà DN phải bỏ ra để tiến hành SXKD. Có nhiều cách phân loại vốn, tùy theo loại hình DN và đặc điểm cụ thể mà mỗi DN có thể lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho DN của mình.

1.1.3.1. Phân loại theo hình thái biểu hiện

Theo hình thái biểu hiện, vốn kinh doanh được chia thành vốn hữu hình và vốn vô hình:

- Vốn hữu hình: bao gồm tiền, các giấy tờ có giá trị và những tài sản biểu hiện bằng hiện vật (nhà xưởng, máy móc thiết bị).
- Vốn vô hình: là giá trị của tài sản vô hình (bản quyền, phát minh sáng chế, nhãn hiệu...).

Việc nhận thức đúng đắn về các hình thái biểu hiện của vốn sẽ giúp việc quản lý và khai thác triệt để về vốn đặc biệt là vốn vô hình.

- Căn cứ theo nguồn hình thành

Theo cách phân loại này toàn bộ vốn kinh doanh của DN chia thành 2 loại: Vốn CSH và Vốn huy động từ bên ngoài.

❖ **Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp**

Là vốn CSH của DN do chủ sở hữu DN bỏ ra để đầu tư hay vốn cổ phần. Vốn CSH gồm vốn điều lệ của DN và số vốn DN tự bổ sung từ hoạt động SXKD của mình.

➤ Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước là nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp cho các DN Nhà nước lúc mới hình thành DN. Đây là nguồn vốn được hình thành từ quỹ tích lũy của ngân sách nhà nước và được dùng vào mục đích chi phát triển kinh tế.

Hiện nay, nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp phát cho các DN Nhà nước có xu hướng giảm đáng kể cả về tỷ trọng và số lượng. Các DN Nhà nước phải chủ động bổ sung vốn bằng các nguồn tài trợ khác.

➤ Nguồn vốn tự có: là nguồn vốn do chủ đầu tư bỏ ra. Nguồn gốc của vốn tự có là tiền để dành, tích lũy được từ lợi nhuận hàng năm của DN hoặc huy động vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu.

Nguồn vốn tự có được hình thành đối với DN mới bắt đầu đi vào hoạt động SXKD:

- ✓ Nếu là DN Nhà nước vốn tự có là vốn điều lệ ngân sách cấp.
- ✓ Nếu là DN tư nhân vốn tự có là vốn do chủ DN bỏ ra để đầu tư.
- ✓ Nếu là Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn vốn tự có do các cổ đông hay thành viên trong Công ty góp vốn.

➤ Nguồn vốn liên doanh: là những nguồn đóng góp theo tỷ lệ giữa các chủ đầu tư cùng kinh doanh và cùng hưởng lợi nhuận. Việc góp vốn liên doanh có thể được hình thành từ nhiều nguồn tùy theo từng loại hình DN:

- ✓ Liên doanh giữa nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn tự có của tư nhân.
- ✓ Liên doanh giữa tư nhân với nhau.

➤ **Vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động SXKD:** Lợi nhuận thu được trong quá trình SXKD của DN sau khi đã nộp thuế thu nhập bổ sung, bù lỗ cho những năm về trước, bù đắp những khoản chi phí bất hợp lý... sẽ được trích một phần để bổ sung vào vốn kinh doanh nhằm mục đích phát triển, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của DN trong tương lai.

- ✓ Lợi nhuận chưa phân phối.
- ✓ Chênh lệch do đánh giá lại tài sản.
- ✓ Các quỹ DN.....

❖ **Vốn huy động từ bên ngoài DN**

Là nguồn vốn mà DN khai thác, huy động từ các chủ thể khác qua vay nợ, thuê mua, ứng trước tiền hàng... DN được quyền sử dụng tạm thời trong một thời gian sau đó phải hoàn trả cho chủ nợ. Trong điều kiện kinh tế thị trường nguồn vốn vay đóng một vai trò rất quan trọng trong DN gồm:

➤ **Nguồn vốn liên doanh liên kết:** là một hình thức liên kết kinh tế mà khi DN thực hiện một dự án SXKD nhưng không đủ vốn đầu tư phải kêu gọi các DN, các cá nhân khác cùng bỏ vốn đầu tư cùng chia lợi nhuận theo vốn góp.

Đây là hình thức thu hút vốn đầu tư rất phát triển ở nước ta. Hiện nay có nhiều DN liên doanh đã được thành lập, với hình thức này có thể san sẻ bớt rủi ro cho đối tác góp vốn liên doanh nhưng trong quá trình liên doanh những DN trong nước bị DN nước ngoài lấn át do thế lực như tiềm lực tài chính của họ mạnh hơn.

➤ **Nguồn vốn vay:** là khoản vốn huy động từ các tổ chức tài chính các đơn vị tập thể, các cá nhân trong và ngoài nước bằng các hình thức khác nhau. Người ta chia vốn kinh doanh ra làm 2 loại chính là vốn vay dài hạn và vốn vay ngắn hạn, ngoài ra còn có vay do tín dụng thuê mua, phát hành trái phiếu công ty.

➤ **Nguồn vốn do doanh nghiệp chiếm dụng:** Thực chất đây là các khoản phải trả của DN cho các đối tượng trong và ngoài DN nhưng DN chưa thanh toán hay thanh toán không hết, gồm:

- ✓ Phải nộp ngân sách nhà nước.
- ✓ Phải trả người bán.
- ✓ Chiếm dụng của người mua.
- ✓ Phải trả nội cán bộ công nhân viên.
- ✓ Vốn chiếm dụng của các đơn vị khác.

1.1.3.2. Căn cứ theo phương thức chu chuyển

❖ **Vốn cố định của doanh nghiệp**

Là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về TSCĐ mà đặc điểm của nó luân chuyển dần dần từng phần trong chu kỳ SXKD và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi TSCĐ hết thời gian sử dụng.

❖ **Đặc điểm vốn cố định:**

- Vốn cố định là khoản vốn đầu tư ứng trước về TSCĐ. Quy mô vốn cố định sẽ quy định quy mô của TSCĐ.
- Vốn cố định sẽ tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD, vì thế vốn cố định hình thái biểu hiện bằng tiền của nó cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.
- Vốn cố định được chuyển dần vào sản xuất sản phẩm: Khi tham gia vào quá trình sản xuất giá trị của TSCĐ giảm dần. Do vậy vốn cố định chia làm 2 phần, một phần sẽ gia nhập chi phí vào sản xuất sản phẩm (dưới hình thức khấu hao), tương ứng với mức giảm dần giá trị TSCĐ. Phần còn lại của vốn cố định sẽ được tiếp tục dịch chuyển dần giá trị vào giá trị sản phẩm ở các chu kỳ kế tiếp, tương ứng với suy giảm dần giá trị sử dụng của TSCĐ. Kết thúc quá trình này khi TSCĐ hết thời gian sử dụng và vốn cố định cũng đã hoàn thành một vòng luân chuyển.

Trong các DN vốn cố định là một bộ phận của vốn kinh doanh. Quy mô của vốn cố định cũng bằng trình độ quản lý và sử dụng nó là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật. Vậy việc quản lý sử dụng vốn cố định được coi là một vấn đề quan trọng của công tác tài chính DN.

Để quản lý sử dụng vốn cố định một cách có hiệu quả thì phải sử dụng TSCĐ sao cho hữu hiệu. Để giảm nhẹ khối lượng quản lý, người ta có quy định thống nhất về tiêu chuẩn giới hạn về giá trị, thời gian sử dụng của một TSCĐ. Thông thường tư liệu lao động phải thỏa mãn đồng thời 2 tiêu chuẩn dưới đây được coi là tài sản cố định :

- Phải có thời gian sử dụng tối thiểu từ 1 năm trở lên.
- Phải có giá trị tối thiểu đến một mức quy định (hiện nay có quy định từ 5,000,000^d trở lên).

Đối với tư liệu lao động riêng biệt có thể không đủ những tiêu chuẩn về giá trị và thời gian, nhưng chúng được tập hợp theo từng tổ hợp sử dụng đồng bộ, thì tổ hợp này cũng được coi là TSCĐ.

Ngày nay sự phát triển và mở rộng quan hệ hàng hóa, tiền tệ, cũng như sự gia tăng về nhịp độ khoa học – kỹ thuật, mặt khác do tính đặc thù về đầu tư nên đã làm xuất hiện một số khoản chi phí đầu tư mà tính chất luân chuyển của nó giống như đặc điểm luân chuyển vốn cố định.

❖ Vốn lưu động

Vốn lưu động của DN là số tiền ứng trước về TSLĐ nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của DN thực hiện một cách thường xuyên liên tục, hay vốn lưu động của DN là biểu hiện bằng tiền giá trị của các tài sản thuộc quyền sở hữu của DN có thời gian sử dụng, thu hồi và luân chuyển trong vòng 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong 1 lần, tuần hoàn liên tục và hoàn thành 1 vòng tuần hoàn sau 1 chu kỳ sản xuất. Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất. Nếu DN không đủ vốn thì việc tổ chức, sử dụng vốn sẽ gặp nhiều khó khăn và do vậy quá trình sản xuất bị trở ngại hay gián đoạn.

Vốn lưu động thường xuyên vận động, luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện qua các khâu của quá trình SXKD từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển

sang vốn đầu tư hàng hóa dự trữ và vốn sản xuất cuối cùng trở về hình thái vốn tiền tệ ban đầu.

Vốn lưu động là giá trị vật tư hàng hóa được dịch chuyển toàn bộ 1 lần trong chu kỳ kinh doanh vào giá trị sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và kết thúc 1 vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ SXKD của DN.

Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh đánh giá quá trình vận động của vật tư cũng là phản ánh và kiểm tra quá trình mua sắm, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ của DN.

Việc tổ chức quản lý vốn lưu động trong quá trình sản xuất là rất quan trọng, người quản lý phải biết phân phối nguồn vốn lưu động trong từng khâu sản xuất, dự trữ lưu thông một cách hài hòa, không để vốn lưu động dư thừa quá nhiều ở bất cứ khâu nào. DN sử dụng vốn lưu động càng có hiệu quả thì sản xuất càng được nhiều sản phẩm, điều đó thể hiện sự kết hợp hài hòa quá trình mua sắm, sản xuất, tiêu thụ.

1.1.3.3. Căn cứ theo thời gian huy động vốn, gồm:

➤ Nguồn vốn thường xuyên: Gồm nguồn vốn CSH và vốn vay dài hạn. Nguồn vốn này có tính chất ổn định và dài hạn nên thường dùng để mua sắm TSCĐ và một bộ phận TSLĐ thường xuyên cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ Nguồn vốn tạm thời: Là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (< 1 năm), thường được sử dụng để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời phát sinh bình thường trong SXKD hàng ngày. Nguồn vốn tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế và các khoản ngắn hạn khác.

1.1.3.4. Căn cứ theo thời gian luân chuyển của VKD

➤ Vốn ngắn hạn là loại vốn có thời hạn luân chuyển trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh.

➤ Vốn trung hạn là loại vốn có thời hạn luân chuyển từ trên 1 - 3 năm.

➤ Vốn dài hạn là loại vốn có thời hạn luân chuyển từ trên 3 năm.

1.1.3.5. Căn cứ theo nội dung vật chất

➤ **Vốn thực (vốn phi tài chính):** Vốn thực là toàn bộ tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất và dịch vụ gồm: máy móc thiết bị, vật kiến trúc nhà cửa... Nó tham gia trực tiếp vào hoạt động SXKD.

➤ **Vốn tài chính:** Vốn tài chính là biểu hiện dưới dạng tiền, chứng khoán và giấy tờ có giá trị như tiền, phần vốn này dùng vào việc mua tài sản, máy móc thiết bị, tài nguyên khác. Nó gián tiếp tham gia vào hoạt động SXKD thông qua công tác đầu tư.

1.1.4. Vai trò của vốn kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, các DN không chỉ tồn tại đơn thuần mà ở đó còn có sự cạnh tranh gay gắt với nhau để giành được thị trường. Để tồn tại được trong điều kiện cạnh tranh đó đòi hỏi DN phải thường xuyên đầu tư mua sắm thiết bị công nghệ hiện đại để tái mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ thấp giá thành sản phẩm và đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày một tốt hơn. Làm được điều này đòi hỏi DN có lượng vốn lớn và sử dụng có hiệu quả.

Tóm lại vốn là điều kiện không thể thiếu cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của DN. Bởi vậy việc quản lý và sử dụng vốn là phần quan trọng cho sự thành công của DN. Quy mô vốn của DN càng lớn thì quy mô SXKD của DN càng lớn và DN được đánh giá là lớn mạnh trên thị trường, có uy tín và vị thế trên thị trường nên càng có nhiều cơ hội làm ăn và phát triển.

Đối với các DN nước ta hiện nay thì vai trò của vốn kinh doanh ngày càng quan trọng. Trong ba yếu tố cơ bản của SXKD là: Vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ. Đối với lao động ta có nguồn lao động dồi dào chỉ thiếu lao động ngành nghề chuyên môn cao. Mặc dù vậy các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục trong thời gian ngắn nếu ta có vốn để đào tạo và đào tạo lại. Vấn đề kỹ thuật công nghệ cũng không khó khăn phức tạp vì nếu có vốn ta có thể nhập công nghệ hiện đại trên thế giới kết hợp với tự nghiên cứu. Vậy yếu tố cơ bản và quyết định thành công của các DN nước ta hiện nay là thu hút, quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả trong hoạt động SXKD của DN.

Đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân vốn là điều kiện để nhà nước cơ cấu lại các ngành sản xuất nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư tăng phúc lợi xã hội, thực hiện phân công lao động xã hội, ổn định chính sách kinh tế vĩ mô để đảm bảo ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế.

1.1.4.1. Vốn là điều kiện tiên quyết để thành lập doanh nghiệp

Vốn là điều kiện không thể thiếu để thành lập một DN. Về mặt pháp lý, mỗi DN khi thành lập đều phải có một lượng vốn nhất định và phải lớn hơn hoặc bằng mức vốn pháp định do Nhà nước quy định đối với lĩnh vực kinh doanh đó. Như vậy vốn lúc này có vai trò đảm bảo sự hình thành và tồn tại của DN trước pháp luật. Giá trị vốn ban đầu có thể ít hoặc nhiều tùy theo quy mô, ngành nghề, loại hình DN. Vốn pháp định ở Việt Nam chỉ quy định cho một số ngành nghề có liên quan đến tài chính như Chứng khoán, Bảo hiểm, Kinh doanh vàng và Kinh doanh tiền tệ.

Đối với các DN thuộc các lĩnh vực khác mà Nhà nước không quy định giá trị vốn ban đầu tối thiểu thì giá trị vốn khi thành lập có thể dao động từ hàng triệu đến hàng tỷ đồng tùy khả năng của người thành lập DN.

1.1.4.2. Vốn là cơ sở cho hoạt động SXKD của DN

Vốn là điều kiện cơ bản và thiết yếu để tiến hành bất kỳ quá trình và loại hình sản xuất kinh doanh nào. Điều này thể hiện rõ trong hàm sản xuất cơ bản $P = F(K, L, T)$, vốn (K) chính là 1 trong 3 yếu tố cơ bản của hàm sản xuất, bên cạnh các yếu tố lao động (L) và công nghệ (T). Hơn nữa, trong hàm sản xuất này thì vốn có thể coi là yếu tố quan trọng nhất bởi vì lao động và công nghệ có thể mua được khi có vốn.

Sau khi thành lập, DN phải tiến hành SXKD. Hoạt động thực tế hàng ngày đòi hỏi phải có tiền để chi tiêu, mua sắm nguyên vật liệu, máy móc; trả lương... Số tiền này không thể lấy ở đâu khác ngoài nguồn vốn của DN. Khi nguồn vốn tạm thời không đáp ứng đủ nhu cầu của hoạt động SXKD thì DN sẽ lâm vào tình trạng khó khăn về ngân quỹ. Các hoạt động hàng ngày của DN tạm thời bị đình trệ, suy giảm. Nếu tình hình này không được khắc phục kịp thời, DN sẽ rơi vào

tình trạng khó khăn tài chính triền miên; hoạt động SXKD bị gián đoạn; tâm lý cán bộ công nhân viên hoang mang; mất uy tín với bạn hàng, chủ nợ và Ngân hàng. Những khó khăn này có thể nhanh chóng đưa Công ty đến kết cục cuối cũng là phá sản, giải thể hoặc bị sát nhập với Công ty khác.

1.1.4.3. Vốn là cơ sở cho việc mở rộng phát triển SXKD

Vốn không chỉ giúp DN duy trì hoạt động SXKD mà còn giúp DN mở rộng và phát triển. Trong quá trình phát triển của mình, DN luôn mong muốn mở rộng SXKD, giữ vững và vươn lên trong thị trường. Để làm được điều đó, đòi hỏi DN phải liên tục đổi mới, đầu tư, tái đầu tư, cải tiến máy móc, thiết bị, công nghệ, hệ thống phân phối sản phẩm... Kỹ nguyên của công nghệ và sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ càng tạo sức ép cho DN; buộc phải liên tục làm mới mình, đổi mới không ngừng nếu không muốn giẫm chân tại chỗ hay bị tụt hậu. Để làm được tất cả những công việc đó DN không thể không cần đến nguồn vốn đầu tư mở rộng SXKD. Thực tế cho thấy nhu cầu vốn để mở rộng SXKD trong các DN ở Việt Nam hiện nay là rất lớn. Nhiều DN do không có nguồn vốn bổ sung kịp thời, đủ lớn nên đã bị mất đi vị trí của mình trên thị trường.

Vốn còn là nhân tố cực kỳ quan trọng giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Vốn không những là cơ sở để DN có thể nâng cao khả năng sản xuất, tăng cường mạng lưới phân phối mà còn có thể giúp DN vượt qua các đối thủ cạnh tranh hay hơn nữa là loại bỏ họ bằng các chính sách marketing hiệu quả (như tăng cường quảng cáo, giảm giá, khuyến mại...).

Như vậy, vốn có vai trò rất quan trọng trong hoạt động SXKD của DN. DN cần phải nhận thức vấn đề này một cách rõ ràng, từ đó phải có một chính sách huy động vốn nhanh chóng, hiệu quả để có thể tồn tại và không ngừng phát triển trên thương trường.

1.2. Phân tích tình hình và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.2.1. Khái quát về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của DN

- Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn:

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của DN sao cho lợi nhuận đạt được là cao nhất với chi phí hợp lý nhất.

➤ Ý nghĩa của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn:

Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và sử dụng vốn ở DN, thường được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá thực trạng những gì đã làm được, dự kiến những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý DN thấy được trách nhiệm của mình về tổng số vốn được hình thành từ các nguồn khác nhau, từ đó đưa ra những giải pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

Tóm lại, việc phân tích hiệu quả trong sử dụng vốn DN là làm sao cho các con số trên báo cáo tài chính "biết nói" để những người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình sử dụng nguồn vốn của DN, các mục tiêu nhằm đưa ra các phương pháp hành động quản lý DN đó. Nó giúp cho Hội đồng quản trị uốn nắn kịp thời những sai sót, lệch lạc trong công tác tài chính và có được những quyết định đúng đắn, đồng thời giúp cơ quan Nhà nước, ngân hàng nắm được thực trạng của củng cố tốt hơn DN của mình.

➤ Mục tiêu của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn:

✓ Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực những thông tin hữu ích, cần thiết phục vụ cho chủ DN và các đối tượng quan tâm khác như: Các nhà đầu tư, hội đồng quản trị DN, người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và những người sử dụng thông tin tài chính khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc của các dòng tiền vào, ra và tình hình sử dụng vốn kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán của DN giúp họ có quyết định đúng đắn khi ra quyết định đầu tư, quyết định cho vay.

✓ Cung cấp những thông tin về nguồn vốn CSH, các khoản nợ, kết quả của quá trình, sự kiện, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của DN.

➤ Nhiệm vụ của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn:

Để đạt được các mục tiêu chủ yếu trên đây, nhiệm vụ cơ bản của phân tích hiệu quả sử dụng vốn của DN là phân tích hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn CSH, vốn chiếm dụng, nợ phải trả và vay ngắn hạn.

1.2.2.Nội dung phân tích

1.2.1.1.Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn

Phân tích đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn là việc xem xét, nhận định chung về tình hình sử dụng vốn của DN. Công việc này cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình sử dụng vốn của DN là tốt hay không tốt.

Đây là phần phân tích mang tính chất tổng hợp khái quát. Nội dung này là rất cần thiết và cần phải được xem xét đầu tiên vì: phương pháp phân tích thuận là đi từ khái quát đến chi tiết. Mặt khác, kết quả SXKD mà DN đạt được là kết quả của việc sử dụng tổng hợp toàn bộ vốn kinh doanh của DN chứ không phải chỉ riêng một bộ phận vốn nào. Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh của DN, cần phải giải quyết các vấn đề sau:

Đầu tiên xét sự biến động (tăng, giảm) của tổng số vốn kinh doanh giữa các kỳ kinh doanh để thấy quy mô kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp lại. Sự tăng trưởng của DN là thông tin quan trọng khẳng định vị thế của DN trên thị trường. Cần tính:

$$\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối} = \text{Số vốn kinh doanh kỳ phân tích} - \text{Số vốn kinh doanh kỳ gốc}$$

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô của sự tăng trưởng.

$$\text{Tỷ lệ tăng (giảm) VKD} = \frac{\text{Số VKD tăng (giảm) tuyệt đối}}{\text{Số vốn kinh doanh kỳ gốc}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tăng trưởng của vốn kinh doanh là cao hay thấp so với kỳ gốc.

Tiếp theo, phân tích sự biến động về cơ cấu vốn của DN trong kỳ. Trước

hết, cần thấy rằng việc phân bổ vốn một cách hợp lý là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN. Tùy theo từng ngành, từng loại hình tổ chức sản xuất mà đặt ra yêu cầu về cơ cấu vốn trong quá trình kinh doanh. Việc bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì hiệu quả sử dụng vốn càng được tối đa hoá bấy nhiêu. Bố trí cơ cấu vốn bị lệch làm cho mất cân đối giữa tài sản lưu động và tài sản cố định, dẫn tới tình trạng thừa hoặc thiếu một loại tài sản nào đó. Có thể định nghĩa: cơ cấu vốn là quan hệ tỷ lệ của từng loại trong tổng số vốn của DN. Cuối cùng tiến hành phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh.

❖ Phân tích tình hình sử dụng vốn thông qua Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối của công ty bao gồm ba mục chính: Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Tài sản đại diện cho những thứ có giá trị mà một công ty sở hữu và đang nắm giữ, hoặc những thứ sẽ được nhận và có thể đo lường được một cách khách quan. Nợ là những gì một công ty nợ người khác - các chủ nợ, nhà cung cấp, cơ quan thuế, nhân viên,... Chúng là nghĩa vụ phải được thanh toán dưới điều kiện và khung thời gian nhất định. Vốn chủ sở hữu của một công ty bao gồm lợi nhuận được giữ lại để tái đầu tư và sự đóng góp của các cổ đông, những người chấp nhận sự không chắc chắn đi kèm với rủi ro sở hữu để đổi lấy những gì họ hy vọng sẽ là một lợi nhuận tốt cho khoản đầu tư của họ.

Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn: Trước hết ta cần tiến hành so sánh tổng tài sản và tổng nguồn vốn giữa các năm. Bằng cách này chúng ta sẽ thấy quy mô vốn mà DN sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn của DN.

➤ Phân tích cơ cấu tài sản:

Phân tích tình hình cơ cấu tài sản là đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của một DN.

Mục đích của việc phân tích này là để thấy được sự phân bổ của tài sản, bên cạnh đó so sánh được tổng tài sản của năm trước so với năm nay, xem xét được tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Căn cứ vào cơ cấu tài sản, ta có thể đánh giá một cách khái quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của DN, từ đó đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Phần tài sản gồm có:

- ✓ Vốn lưu động, bao gồm: Vốn bằng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác.
- ✓ Vốn cố định, bao gồm: tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, ký quỹ, ký cược dài hạn.

Thể hiện rõ nét nhất cơ cấu tài sản của DN là chỉ tiêu:

$$\text{Cơ cấu TSLĐ} = \frac{\text{Vốn lưu động}}{\text{TSLĐ và đầu tư dài hạn}} \times 100\%$$

$$\text{Cơ cấu TSCĐ} = \frac{\text{Vốn cố định}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}} \times 100\%$$

Bảng 1.2.1: Phân tích cơ cấu tài sản

TÀI SẢN	Năm N		Năm N-1		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
A. TSLĐ & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN						
I. Vốn bằng tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
...						
B. TSCĐ & ĐẦU TƯ DÀI HẠN						
I. Tài sản cố định						
...						
TỔNG TÀI SẢN						

➤ Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo.

Mục đích của việc phân tích nguồn vốn: Đối với nguồn hình thành tài sản, cần phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn CSH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn vốn thì DN có đủ khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của DN đối với chủ nợ là cao. Ngược lại, nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của DN là thấp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ của DN.

Điều này thể hiện qua tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- ✓ Nợ phải trả: để bổ sung vốn cho quá trình SXKD, DN có thể sử dụng nợ từ các nguồn: Tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và vay thông qua phát sinh trái phiếu. Nợ phải trả gồm Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.
- ✓ Nguồn vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nguồn vốn của DN, các quỹ và kinh phí sự nghiệp do Nhà nước cấp.

Bảng 1.2.2: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

NGUỒN VỐN	Năm N		Năm N-1		Chênh lệch	
	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn đầu tư						

II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
TỔNG NGUỒN VỐN						

➤ Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện ở sự tương quan về cơ cấu và giá trị của các tài sản của DN. Đồng thời cũng phản ánh tương quan về chu kỳ luân chuyển và chu kỳ thanh toán nguồn vốn. Mối quan hệ cân đối này giúp đánh giá được sự hợp lý của nguồn vốn huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ.

✓ Sự cân đối giữa tài sản lưu động và nguồn vốn ngắn hạn:

Tài sản lưu động nên được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Đó là các nguồn tài trợ có thời hạn dưới 1 năm gồm: Tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, thương phiếu và các nguồn khác (như nợ thuế, nợ tiền lương.....). Đây là mô hình khá phổ biến ở các DN.

Ưu điểm của mô hình này xác lập được sự cân bằng về thời hạn sử dụng vốn và nguồn vốn. Do đó có thể hạn chế các chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh của DN.

✓ Sự cân đối giữa tài sản cố định và nguồn vốn dài hạn:

Tài sản cố định nên được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Do đặc điểm của tài sản cố định được sử dụng lâu dài, trong nhiều chu kỳ sản xuất. DN có thể khai thác nguồn vốn đầu tư vào tài sản cố định từ lợi nhuận để lại tái đầu tư, từ nguồn vốn liên doanh, liên kết, từ ngân sách Nhà nước tài trợ, từ vốn vay dài hạn ngân hàng, từ thị trường vốn... Và phải đảm bảo khả năng tự chủ của DN trong SXKD, hạn chế và phân tán rủi ro, phát huy tối đa những ưu điểm của các nguồn vốn được huy động.

❖ Phân tích tình hình sử dụng vốn qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hay còn gọi là bảng báo cáo lãi lỗ, chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán. Bảng báo cáo này phản ánh tổng hợp tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng loại trong một thời kỳ kế toán và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Báo cáo còn được sử dụng như một bảng hướng dẫn để xem xét doanh nghiệp sẽ hoạt động thế nào trong tương lai.

Phân tích các chỉ tiêu trung gian và cuối cùng trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mục tiêu của phương pháp này là xác định mối liên hệ và đặc điểm các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh, đồng thời so sánh chúng qua một số niên độ kế toán liên tiếp và với số liệu trung bình của ngành để đánh giá xu hướng thay đổi từng chỉ tiêu và kết quả kinh doanh của DN với DN khác.

Bảng 1.2.3: phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm N		Năm N-1		Chênh lệch	
	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>
Tổng doanh thu						
Các khoản giảm trừ						
...						
Lợi nhuận sau thuế						

- ❖ Một số những phân tích chung về VKD của DN:
 - Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn.
 - Phân tích các chỉ tiêu mắc nợ, các khoản chiếm dụng và bị chiếm dụng.

Một số những phân tích chung này nhằm có kết luận rõ ràng cũng như đánh giá được khái quát về tình hình sử dụng vốn của DN.

1.2.1.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VKD

Để đánh giá trình độ quản lý, điều hành SXKD của một DN, người ta sử dụng thước đo là hiệu quả SXKD của DN đó. Hiệu quả SXKD được đánh giá trên hai góc độ: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Trong phạm vi quản lý DN, người ta chủ yếu quan tâm đến hiệu quả kinh tế. Đây là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của DN để đạt được kết quả cao nhất với chi phí hợp lý nhất. Do vậy các nguồn lực kinh tế đặc biệt là nguồn vốn của DN có tác động rất lớn tới hiệu quả SXKD của DN. Vì thế, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu mang tính thường xuyên và bắt buộc đối với DN. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp ta thấy được hiệu quả hoạt động kinh doanh nói chung và quản lý sử dụng vốn nói riêng.

Mục đích cao nhất của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là lợi nhuận. Muốn vậy các doanh nghiệp phải khai thác triệt để mọi nguồn lực sẵn có là việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đây là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp. Để đạt được điều đó các doanh nghiệp cần có một hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn bảo đảm phản ánh và đánh giá được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Các số liệu được dùng để phân tích và đánh giá chủ yếu lấy từ các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

❖ Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VKD:

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp một cách chung nhất người ta thường dùng một số chỉ tiêu tổng quát như hiệu suất sử dụng tổng tài sản, tỷ suất sinh lời trên tổng TS (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE). Trong đó:

$$\text{Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay của toàn bộ vốn, nó cho biết một đồng tài sản đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh

giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư.

Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Đây là chỉ tiêu tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. Chỉ tiêu này còn được gọi là tỷ lệ hoàn vốn đầu tư, nó cho biết một đồng vốn đầu tư đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận, cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

Nếu tỷ số này lớn hơn 0, thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số nhỏ hơn 0, thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, trình độ sử dụng vốn của người quản lý doanh nghiệp, cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Nếu tỷ số này mang giá trị dương là công ty làm ăn có lãi, nếu mang giá trị âm là công ty làm ăn thua lỗ. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

Ngoài ra còn chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên DT (ROS) cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu.

Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi, tỷ số càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ.

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Các chỉ tiêu trên cho ta một cái nhìn tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho các loại tài sản khác như tài sản cố

định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới đo lường hiệu quả sử dụng của tổng nguồn vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp đó là vốn cố định và vốn lưu động.

❖ Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD:

Khi phân tích sử dụng vốn lưu động người ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho ta biết với một đồng vốn lưu động sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ.

Chỉ số này càng cao càng tốt, chứng tỏ hiệu quả cao trong việc sử dụng vốn lưu động.

Việc tăng vòng quay vốn lưu động có ý nghĩa lớn đối với doanh nghiệp. Nó có thể giúp cho doanh nghiệp giảm được vốn lưu động cần thiết trong sản xuất kinh doanh, giảm số lượng vốn vay hoặc có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trên cơ sở vốn hiện có.

$$\text{Kỳ luân chuyển VLD} = \frac{365 \text{ (ngày)}}{\text{Vòng quay VLD}}$$

Chỉ tiêu này nói lên độ dài bình quân của một lần luân chuyển của vốn lưu động hay số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện một vòng quay trong kỳ.

Ngược với chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động trong kỳ, thời gian luân chuyển vốn lưu động càng ngắn thì tốc độ luân chuyển của vốn lưu động càng lớn và làm rút ngắn chu kỳ kinh doanh, vốn quay vòng hiệu quả hơn.

$$\text{Mức doanh lợi VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VLD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bỏ vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Hệ số này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản lưu động của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Hệ số càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao.

$$\text{Thời gian luân chuyển HTK} = \frac{365 \text{ (ngày)}}{\text{Vòng quay HTK}}$$

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay các KPT} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{KPT bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc đi thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ nâng cao và Công ty ít bị chiếm dụng vốn.

Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay hay thanh toán trong một thời gian ngắn).

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{365 \text{ (ngày)}}{\text{Vòng quay KPT}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy để thu hồi được các khoản phải thu cần một thời gian bao nhiêu.

Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại. Số ngày quy định bán chịu cho khách lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

Trong nhiều trường hợp kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp chưa thể có kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Mặt khác dù chỉ tiêu này có thể đánh giá là khả quan thì doanh nghiệp cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi các khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

❖ Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VCD:

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cần phải đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) vốn CSH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Chỉ số này càng cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng vốn cố định đo lường việc sử dụng vốn cố định như thế nào. Nó phản ánh một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Mức doanh lợi VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của vốn cố định. Chỉ tiêu này thể hiện một đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Khả năng sinh lời càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn càng tốt.

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị tài sản cố định sử dụng trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp là tốt, đó là sự hấp dẫn của các nhà đầu tư.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Khấu hao lũy kế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

$$(0 < \text{Hệ số hao mòn TSCĐ} < 1)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ hao mòn của tài sản cố định trong doanh nghiệp so với thời điểm đầu tư ban đầu đồng thời cũng cho thấy năng lực sản xuất còn lại của tài sản cố định.

Chỉ tiêu càng nhỏ chứng tỏ tài sản cố định của doanh nghiệp mới được đưa vào khai thác. Hệ số hao mòn tiến gần 1 thì tài sản cố định đã quá cũ làm giảm năng lực sản xuất, cần hiện đại hóa. tài sản cố định nên lắp đặt sớm sau khi mua về, trách chiếm dụng mặt bằng và vốn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin về số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn là bao nhiêu. Điều đó cũng cho phép đánh giá về sự an toàn về tài chính khi đầu tư mua sắm tài sản cố định.

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và ổn định. Khi tỷ suất nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của tài sản cố định được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

❖ Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp chỉ tập trung vào thanh toán khoản vay nợ mà doanh nghiệp cần phải thanh toán trong năm. Do vậy doanh nghiệp

phải dùng toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình để thanh toán nợ tới hạn. Nếu khả năng thanh toán yếu, doanh nghiệp phải chịu lãi suất đồng thời làm ảnh hưởng đến các mối quan hệ kinh tế trong kinh doanh. Vì vậy khi xét đến khả năng thanh toán người ta chỉ xét đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Thuộc nhóm chỉ tiêu này bao gồm:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm nghiên cứu doanh nghiệp có 1 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng được đầu tư từ nợ phải trả.

Chỉ tiêu này càng thấp thì mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp càng cao. Nếu tỷ số này tăng lên, mức độ đơn vị cần được thanh toán tăng điều này gây ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi hệ số nợ cao tức là chủ doanh nghiệp chỉ đóng góp một phần nhỏ trên tổng số tài sản thì sự rủi ro trong kinh doanh được chuyển sang cho chủ nợ gánh chịu một phần. Đồng thời khi hệ số nợ cao thì chủ doanh nghiệp càng có lợi rõ rệt vì khi đó họ chỉ bỏ ra một lượng vốn nhỏ nhưng lại được sử dụng một lượng tài sản lớn. Và khi kinh doanh vốn lớn hơn lãi suất tiền vay thì lợi nhuận của họ gia tăng rất nhanh. Tuy nhiên khi hệ số nợ cao thì độ an toàn trong kinh doanh càng kém vì chỉ cần một khoản nợ tới hạn trả, không trả được sẽ rất dễ làm cho cán cân thanh toán mất cân bằng và xuất hiện nguy cơ phá sản.

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại các thời điểm phân tích doanh nghiệp có đủ các tài sản để thanh toán tất cả nợ phải trả không. Hệ số phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ ngắn hạn, nợ dài hạn).

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán góp phần ổn định tình hình tài chính. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng số

tài sản hiện có (tài sản lưu động, tài sản cố định) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành (ngắn hạn)} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ mỗi đồng nợ ngắn hạn mà doanh nghiệp đang giữ, thì doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản lưu động có thể sử dụng để thanh toán, phản ánh khả năng của một DN trong việc dùng các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho, các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình.

Tỷ số này càng cao có nghĩa DN có nhiều khả năng thanh toán các khoản nợ. Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là doanh nghiệp không đủ tài sản có thể sử dụng ngay để thanh toán khoản nợ ngắn hạn sắp đáo hạn. Tuy nhiên không có nghĩa là công ty phá sản vì còn nhiều cách khác để xử lý nợ ngắn hạn như huy động thêm vốn. Ngược lại nếu tỷ số này quá cao thì cũng không phải là dấu hiệu tốt vì nó cho thấy doanh nghiệp không sử dụng đồng vốn hiệu quả.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn-HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán ngay các khoản ngắn hạn đến từ các tài sản có thanh khoản cao sau khi đã loại trừ Hàng tồn kho – một khoản mục có mức độ chuyển thành tiền mặt thấp. Nói cách khác, tỷ số này đo lường mối quan hệ của các Tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển đổi thành tiền nhanh so với Nợ ngắn hạn.

Nếu tỷ số nhỏ hơn 1 cho thấy tài chính của doanh nghiệp đang trong tình trạng suy yếu nghiêm trọng, có khả năng không thể đáp ứng các nhu cầu thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Thực tế cho thấy, tỷ suất này lớn hơn 0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu nhỏ hơn 0,5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong

thanh toán công nợ và do đó có thể phải bán gấp hàng hoá, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán.

Tuy nhiên, nếu tỷ suất này quá cao lại phản ánh một tình trạng không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

1.2.3. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm một hệ thống các công cụ biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối liên hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình sử dụng vốn của DN. DN phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế và phát huy những ưu điểm của DN trong quản lý và sử dụng vốn. Có hai phương pháp để phân tích tài chính cũng như phân tích hiệu quả sử dụng vốn của DN, đó là phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tỷ lệ.

1.2.1.3. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, biến động của chỉ tiêu phân tích. So sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hoá có cùng một nội dung, tính chất tương tự để xác định xu hướng biến động chung của các chỉ tiêu phân tích từ đó kết hợp với các phương pháp khác xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Từ đó giúp ta có thể đánh giá được một cách khách quan tình hình chung của DN, những mặt phát triển hay những mặt còn hạn chế, hiệu quả hay kém hiệu quả để đưa ra cách giải quyết và các biện pháp nhằm khắc phục.

➤ Tiêu chuẩn để so sánh:

✓ Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của 1 kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh và được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích.

✓ Khi tiến hành phân tích cần có từ 2 đại lượng trở lên và các đại lượng phải cùng phương pháp tính và đơn vị tính.

➤ Điều kiện so sánh:

✓ So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

✓ So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

➤ Kỹ thuật so sánh: Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây:

✓ So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với trị số của kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

✓ So sánh tương đối: Là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh cơ cấu, mối quan hệ giữa tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

✓ So sánh theo chiều ngang: so sánh tất cả các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ so với đầu năm hay thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối. Tuy nhiên so sánh theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

✓ So sánh theo chiều dọc: so sánh từng chỉ tiêu bên phần tài sản so với tổng tài sản, từng chỉ tiêu phần nguồn vốn so với tổng nguồn vốn. Nói cách khác phân tích theo chiều dọc chính là xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu bên phần tài sản cũng như bên phần nguồn vốn cuối kỳ, đầu năm và so sánh tỷ trọng của từng chỉ tiêu đó.

➤ Nội dung so sánh: Từ kỹ thuật so sánh cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu được phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, cơ cấu của từng

chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau.

✓ So sánh số thực hiện trong kỳ này với số thực hiện trong kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về vốn kinh doanh của DN. Đánh giá sự tăng trưởng hay thụt lùi trong hoạt động kinh doanh của DN.

✓ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra, thấy được mức độ phân đầu của DN.

✓ So sánh giữa số liệu của DN với số liệu trung bình ngành để đánh giá được tình hình sử dụng vốn của DN so với mặt bằng chung.

1.2.1.4. Phương pháp phân tích tỷ số

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất. phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của DN, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với giá trị của các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính DN, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của DN. Đó là nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về đòn bẩy tài chính (cơ cấu), nhóm tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm những tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng sẽ đánh giá được tình hình tài chính nói chung và tình hình sử dụng vốn nói riêng của DN. Phân tích tỷ số cho phép phân tích đầy đủ khuynh hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng lẻ.

Ngoài ra, khi trình bày các tỷ số tài chính cần phải cẩn thận, vì trong thực tế, các khoản mục của bảng cân đối tài sản có thể chịu ảnh hưởng rất lớn của cách tính toán mạng nặng tình hình thức, cách tính toán này có thể che đậy những giá trị thật của các tỷ số tài chính. Một trở ngại khác gây trở ngại việc thể hiện chính xác các tỷ số tài chính là sự khác biệt giữa giá trị theo sổ sách kế toán và thị giá của các loại tài sản. Cần thiết hết sức cẩn thận đối với những khác biệt này và phải so sánh các kết quả của các tỷ số về mặt thời gian và với cả các DN khác cùng ngành. Tuy nhiên, các giá trị ngành chỉ là các tỷ số dùng để tham khảo chứ không phải là giá trị mà DN cần đạt tới. Những quan niệm thận trọng này không có nghĩa là sự so sánh các tỷ số là không có ý nghĩa, mà là cần phải có các chỉ tiêu cụ thể cho từng ngành để sử dụng làm chuẩn mực chung trong ngành.

Nói tóm lại, việc thiết lập các tỷ số tài chính một cách khách quan, chính xác là điều quan trọng và phức tạp, nó dẫn đường cho các nhà quản trị nhận định về khuynh hướng tương lai của DN.

Trên đây là các chỉ tiêu và phương pháp phân tích cơ bản được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung cũng như quản lý và sử dụng vốn nói riêng doanh nghiệp luôn chịu tác động của rất nhiều các nhân tố. Do vậy, khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thì doanh nghiệp phải xem xét đến các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn của DN chịu tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau. Để có cái nhìn tổng quát ta xem xét lần lượt các yếu tố của môi trường bên ngoài và môi trường bên trong DN. Cần phải hiểu rõ sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó có các biện pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực, tăng cường những ảnh hưởng tích cực giúp cho DN bảo toàn và phát triển được vốn của mình.

1.2.4.1.Nhân tố khách quan

➤ Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước:

Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô. Do vậy, bất cứ DN nào cũng phải tiến hành SXKD trên cơ sở pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô hiện hành của nhà nước. Với bất cứ sự thay đổi nhỏ nào trong chế độ chính sách hiện hành đều trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các mảng hoạt động của DN. Chẳng hạn như nhà nước tăng thuế giá trị gia tăng lên sản phẩm của DN sẽ gián tiếp làm giảm doanh thu thuần của DN (VAT tăng làm sức mua giảm). Đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định của DN thì các văn bản pháp luật về tài chính, kế toán thống kê, và các quy chế về đầu tư gây ảnh hưởng lớn trong suốt quá trình SXKD của DN nhất là các quy định về trích khấu hao, về tỷ lệ lập các quỹ và các văn bản về thuế.

➤ Thị trường và cạnh tranh

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến kết quả kinh doanh của DN. Sản phẩm của DN được thị trường chấp nhận thì sản phẩm của DN sẽ tiêu thụ được. Từ đó DN sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác do thị trường luôn luôn thay đổi nên doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của DN.

Cạnh tranh là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường, do vậy DN phải không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm có như vậy DN mới thắng trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường, nhất là các DN hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.

➤ Nền kinh tế:

Sự ổn định hay không ổn định của nền kinh tế, của thị trường có ảnh hưởng trực tiếp tới mức doanh thu của DN, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu về vốn của DN. Những biến động của nền kinh tế có thể gây nên những rủi ro

trong kinh doanh mà các nhà quản trị tài chính phải lường trước, những rủi ro đó có ảnh hưởng tới các khoản chi phí về đầu tư, chi phí trả lãi hay tiền thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị hay nguồn tài trợ cho việc mở rộng sản xuất hay việc tăng tài sản.

➤ Giá cả thị trường, lãi suất và thuế

Giá cả thị trường, giá cả sản phẩm mà DN tiêu thụ có ảnh hưởng lớn tới doanh thu, do đó cũng có ảnh hưởng lớn tới khả năng tìm kiếm lợi nhuận. Cơ cấu tài chính của DN cũng được phản ánh nếu có sự thay đổi về giá cả. Sự tăng, giảm lãi suất và giá cổ phiếu cũng ảnh hưởng tới sự chi phí tài chính và sự hấp dẫn của các hình thức tài trợ khác nhau. Mức lãi suất cũng là một yếu tố đo lường khả năng huy động vốn vay. Sự tăng hay giảm thuế cũng ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh, tới khả năng tiếp tục đầu tư hay rút khỏi đầu tư.

➤ Kỹ thuật, công nghệ

Sự tiến bộ kỹ thuật và công nghệ đòi hỏi DN phải ra sức cải tiến kỹ thuật, quản lý, xem xét và đánh giá lại toàn bộ tình hình tài chính, khả năng thích ứng với thị trường, từ đó đề ra những chính sách thích hợp cho DN.

➤ Các nhân tố khác

Đó là các nhân tố mà người ta thường gọi là các nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch họa có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Mức độ tổn hại về lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng giảm nhẹ thiên tai mà thôi.

1.2.4.2. Nhân tố chủ quan

Ngoài những nhân tố khách quan nói trên, còn rất nhiều nhân tố chủ quan do chính bản thân DN tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn cũng như về lâu dài. Bởi vậy, việc xem xét, đánh giá ra quyết định đối với các yếu tố này cực kỳ quan trọng. Các nhân tố đó là:

➤ Đặc điểm sản phẩm và chu kỳ sản xuất sản phẩm

Sản phẩm của DN ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của DN.

Vị thế của sản phẩm trên thị trường, tính cạnh tranh của sản phẩm, sự ưa chuộng của khách hàng đối với sản phẩm của công ty quyết định rất lớn đến lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ được và giá cả của sản phẩm. Qua đó ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của DN đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Mặt khác sản phẩm mà công ty kinh doanh cũng quyết định đến chu kỳ sản xuất sản phẩm. Nếu chu kỳ sản xuất dài, DN sẽ bị ứ đọng vốn gây khó khăn cho các hoạt động SXKD làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nếu chu kỳ sản xuất ngắn, thời gian luân chuyển vốn nhanh, quay vòng vốn cao hiệu quả sử dụng vốn tăng lên.

Do ảnh hưởng quan trọng của sản phẩm đến hiệu quả sử dụng vốn nên ta cần phải nghiên cứu kỹ thị trường và chu kỳ sống sản phẩm, đồng thời không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất làm giảm chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

➤ Các yếu tố về vốn của doanh nghiệp:

✓ Cơ cấu vốn của doanh nghiệp:

Cơ cấu vốn có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của DN vì nó có liên quan trực tiếp đến tính chi phí (khấu hao vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động). Các vấn đề quan trọng của cơ cấu vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như: Cơ cấu giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh của DN / Cơ cấu vốn cố định đầu tư trực tiếp tham gia sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải... và vốn cố định không trực tiếp tham gia sản xuất như kho tàng, văn phòng... / Cơ cấu giữa các công đoạn trong dây truyền sản xuất (tỷ lệ máy móc). Chỉ khi giải quyết tốt các vấn đề mới tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn. Hiệu quả sử dụng vốn của DN sẽ được nâng cao.

✓ Nhu cầu vốn:

Nhu cầu vốn của DN tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà DN cần phải có để đảm bảo cho hoạt động SXKD. Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh của DN là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn SXKD. ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng xấu

đến hợp đồng với khách hàng làm mất uy tín của DN. Ngược lại xác định vốn quá cao, vượt qua nhu cầu thực sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại, DN phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

✓ Nguồn tài trợ:

Khi DN có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Việc quyết định về nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Nếu DN sử dụng nguồn tài trợ nội bộ. Nguồn này có ưu điểm là tạo cho DN khả năng độc lập về tài chính song điều đó cũng gây cho DN khó khăn quyền kiểm soát DN bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Ưu điểm của nó là chi phí vốn của nó nhỏ, do chi phí lãi của nợ vay được tính vào chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập DN, nên lãi sau thuế mà DN phải trả thấp hơn. Đó chính là tích kiệm về thuế. Tuy nhiên nếu khoản vay nhiều thì lãi vay sẽ tăng từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của DN. Đồng thời nguy cơ phá sản của DN cũng tăng khi không thanh toán được các khoản nợ. Nói tóm lại DN phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của DN.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG VỀ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

2.1. Giới thiệu chung về công ty

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Cảng Hải Phòng được người Pháp xây dựng năm 1874, là nơi được sử dụng để đổ bộ và tiếp tế cho quân đội viễn chinh. Sau đó, thương cảng này được nối liền với Vân Nam, Trung Quốc bằng đường xe lửa. Đến năm 1939, cảng này thực hiện 23% khối lượng vận chuyển xuất nhập khẩu của xứ Đông Dương.

Ngày, 21/03/1956 Cảng Hải Phòng là một xí nghiệp do Ngành vận tải thủy phụ trách và quản lý. Ngày 10/7/1965, Cảng Hải Phòng là xí nghiệp trực thuộc Cục vận tải đường biển. Ngày 28/11/1978, Cảng Hải Phòng trực thuộc Tổng cục đường biển. Ngày 29/4/1995, Cảng Hải Phòng trực thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 12/10/2007, Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng trực thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 01/07/2014, Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Được hình thành từ năm 1874-Cảng Hải Phòng là Cảng biển nổi tiếng gần 145 năm trên bản đồ hàng hải quốc tế. Nằm ở 20*52 vĩ độ Bắc – 106*41 kinh độ Đông , Cảng Hải Phòng là cảng biển quốc lớn nhất miền Bắc Việt Nam. Có vị trí chiến lược trong vành đai kinh tế Việt Nam – Trung Quốc và hành lang kinh tế Đông -Tây

Với lợi thế cảng container hiện đại nhất Việt Nam, Cảng Hải Phòng luôn sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng. Từ Cảng Hải Phòng , hàng hóa được vận chuyển đi khắp các cảng biển trong khu vực Đông Nam Á , Châu Âu và toàn thế giới , là một trong những động lực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Hoạt động với mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/7/2014; Cảng Hải Phòng là cụm cảng biển tổng hợp cấp quốc gia, là 1 trong 2 hệ thống cảng biển lớn nhất Việt Nam. Cảng Hải Phòng nằm trên tuyến đường giao thông trên biển kết nối Singapore với Hồng Kong và các cảng từ Đông Á và Đông Bắc Á với bốn khu vực xếp dỡ chính gồm: Cảng Hoàng Diệu; Cảng Chùa Vẽ; Cảng Tân Vũ; 02 Công ty con do Cảng nắm giữ trên 51% cổ phần chi phối

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
- Địa chỉ: Số 8A đường Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

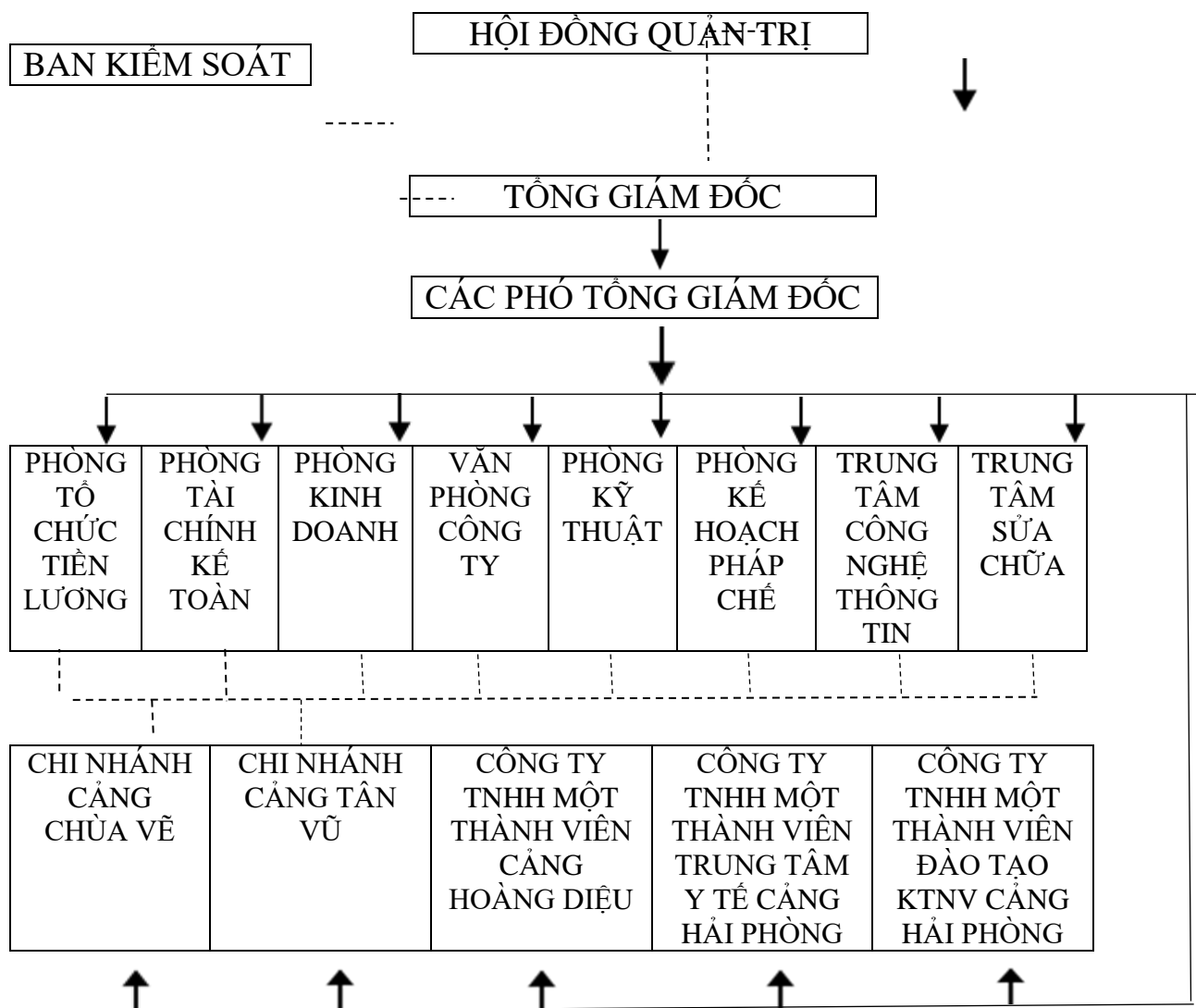
- Tel: (+84-225) 3859945/3652192
- Fax: (+84-225) 3859973/3652192
- Email: haiphongport@haiphongport.com.vn
- Vị trí địa lý:
 - Vị trí địa lý (Kinh độ- Vĩ Độ): 20*52'N 106*41'E
 - Trạm đón hoa tiêu (Kinh độ - Vĩ độ): 20*40'N 106*51'E
 - Thời gian làm việc: 24h/ngày
 - Luồng vào Cảng từ phao số 0 đến Bến Bính: Dài 42,8Km
 - Cỡ tàu hơn nhất cập bến: 55.000DWT giảm tải
 - Độ sâu cốt luồng:
 - Từ điểm đón hoa tiêu đến Cảng Tân Vũ: -7m
 - Từ khu Cảng Tân Vũ đến Cảng Hoàng Diệu: -7m ÷ -5,5m
 - Chế độ thủy triều: Nhật triều
 - Dao động thủy triều tối đa: 3m ÷ 4m

2.1.2 Cơ cấu tổ chức

Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban, bộ phận và mối quan hệ giữa các phòng ban, bộ phận trong công ty:

- Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết (bao gồm cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi biểu quyết), là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Cổ đông là tổ chức có quyền

cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật.



Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

- Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty cổ phần, có toàn quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty: Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ

hoặc thuê người khác, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty: Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- Ban kiểm soát: Đối với công ty cổ phần có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty.

- Bộ phận kế toán: có nhiệm vụ theo dõi, phản ánh thu, chi, nhập, theo dõi công nợ, tình hình tài chính của Công ty ...Bộ phận này đã có sự chuyên môn hóa cụ thể các nhiệm vụ: kế toán trưởng, kế toán tổng hợp, kế toán mua bán hàng, kế toán công nợ, thủ quỹ.

- Bộ phận phòng nhân sự: Bộ phận nhân sự là đại diện cho công ty khi tiếp xúc với các ứng viên. Đây chính là nơi tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng, liên lạc với ứng viên, đưa ra quy trình tuyển dụng, đề kiểm tra đầu vào, sắp xếp lịch phỏng vấn, thỏa thuận lương bổng...

- Bộ phận phòng kinh doanh: Đây là bộ phận trực tiếp tiếp xúc với thị trường, có nhiệm vụ bám sát thị trường, theo dõi sự biến động của thị trường và lập những phương án kinh doanh cho từng kỳ thông qua chỉ đạo từ ban giám đốc. Từ các biến động này có sự phản ánh đến điều hành chung để có quyết định điều chỉnh kịp thời sau khi đã thông qua ý kiến của giám đốc.

- Phòng kỹ thuật :lập kế hoạch sửa chữa hàng năm , đảm bảo kỹ thuật sản xuất cho Cảng .Tham mưu cho Chủ tịch và Tổng giám đốc về công tác quản lý kỹ thuật sản xuất, vận hành, sửa chữa nguồn điện, công tác an toàn điện và bảo hộ lao động, công tác bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ (PCCN), năng lượng hiệu quả và các vấn đề kỹ thuật có liên quan trong công tác hoạch định chiến lược khoa học, công nghệ, môi trường và phát triển nguồn điện, công tác quản lý chất lượng trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh

- Phòng pháp chế : Tham mưu tuân thủ đầy đủ và chính xác về pháp lý, pháp luật với Lãnh đạo trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty.Giải quyết khiếu nại, tố cáo tranh chấp liên quan đến tất cả các lĩnh vực và hoạt động của Tổng công ty theo đúng các quy định và thẩm quyền. Tổ chức công tác kiểm tra và xử lý các vụ việc liên quan đến việc chấp hành pháp luật; chấp hành các quy chế, quy định trong Tổng công ty. Đảm bảo việc tuân thủ pháp luật, cũng như những nội quy, quy định nội bộ liên quan đến pháp lý.

- Phòng trung tâm sửa chữa : bảo dưỡng trang thiết bị và sửa chữa máy móc hỏng , sửa chữa container hỏng theo nhu cầu khách hàng

2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của cảng

2.1.3.1.Chức năng

Cảng Hải Phòng là doanh nghiệp trực thuộc tổng công ty Hàng Hải Việt Nam , hoạch toán kinh doanh độc lập , có tư cách pháp nhân , được mở tài khoản và con dấu riêng theo quy định của nhà nước . Là doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác cảng , Cảng Hải Phòng có chức năng chính là xếp dỡ, giao nhận, bảo quản , chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng theo giấy phép kinh doanh số 105661 của trạng tài kinh tế Hải Phòng cấp

- Cảng là khu vực thu hút và giải tỏa hàng hóa
- Thực hiện việc bốc , xếp dỡ hàng hóa
- Là nơi lánh nạn an toàn cho tàu
- Cảng cung cấp các dịch vụ cho tàu như một mắt xích trong day chuyên

- Là điểm luân chuyển hàng hóa và hành khách
- Là nơi tiếp nhận những đầu mối giao thông giữa hệ thống vận tải trong nước và ngoài nước
- Cơ sở phát triển thương mại thông qua Cảng

2.1.3.2. Nhiệm vụ

- Phục vụ tàu biển: Cảng là nơi ra vào neo đậu của tàu, là nơi cung cấp các dịch vụ đưa đón tàu ra vào, lai dắt, cung ứng, vệ sinh, sửa chữa tàu biển.

- Phục vụ hàng hoá: Cảng phải làm nhiệm vụ xếp, dỡ, giao nhận, chuyển tải, bảo quản, lưu kho, tái chế, đóng gói, phân phối hàng hoá xuất nhập khẩu. Cảng còn là nơi tiến hành các thủ tục xuất nhập khẩu, là nơi bắt đầu, tiếp tục hoặc kết thúc quá trình vận tải.

2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần cảng Hải Phòng

2.1.4.1. Đặc điểm sản phẩm dịch vụ công ty

Sản phẩm của công ty cổ phần cảng Hải Phòng là sản phẩm dịch vụ :

- Dịch vụ cân hàng
- Dịch vụ kho bãi , cảng biển
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ , sắt, đường thủy nội địa
- Dịch vụ xếp dỡ , kiểm đếm , giao nhận hàng hóa , đóng rút hàng hóa
- Dịch vụ logistics và khai thuế hải quan
- Dịch vụ cung ứng, vệ sinh , sửa chữa container và tàu biển
- Dịch vụ ICD, kho , bãi ngoại quan , kho CFS
- Dịch vụ container lạnh
- Kinh doanh bất động sản cho thuê kho bãi , văn phòng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sửa chữa cơ sở hạ tầng
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống
- Hoạt động khám chữa bệnh và y tế doanh nghiệp
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

2.1.4.2. Cơ sở vật chất và thiết bị

✓ Cầu tàu:

Cầu Tàu	Cảng Hoàng Diệu			Cảng Chùa Vẽ			Cảng Tân Vũ		
	Tổng	Chiều dài	Độ sâu trước biển	Tổng	Chiều dài	Độ sâu trước biển	Tổng	Chiều dài	Độ sâu trước biển
	9 chiếc	1385m	-8,4m	5 chiếc	848m	-8,4m	5 chiếc	9806m	-9,4m

✓ Kho bãi:

	Loại	Kho	Bãi	Tổng
Cảng Hoàng Diệu	Bách hóa	28,500m ²	278,000m ²	307,277m ²
Cảng Chùa Vẽ	Container	3,300m ²	202,110m ²	205,419m ²
Cảng Tân Vũ	Container	4,800m ²	480,000m ²	550,000m ²

✓ Thiết bị:

	Cảng Hoàng Diệu			
	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
Loại	Cần cầu chân đế	27	Chiếc	Chịu được 5-45 tấn
	Cần cầu di động bánh lốp	3	Chiếc	Chịu được 4-70 tấn
	Xe nâng	22	Chiếc	Chịu được 3-30 tấn
	Xe chụp container	3	Chiếc	Chịu được 7-45 tấn
	Xe vận chuyên	21	Chiếc	20 feet/40 feet
	Cần điện tử	3	Chiếc	Loại 1: 120 tấn Loại 2: 80 tấn

	Gầu ngoạm	60	Chiếc	Chịu được 4-12m ³
	Phễu rót	10	Chiếc	
	Xúc gạt	15	Chiếc	4-12m ³

Cảng Chùa Vẽ				
	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
Loại	Cầu giàn	4	Chiếc	35,6 MT
	Cần cầu chân đế	5	Chiếc	5-40MT
	RTG	10	Chiếc	35,6MT
	Cần cầu di chuyển bánh lốp	02	Chiếc	30-70MT
	Xe chạy container	01	Chiếc	45 Tấn
	Xe vận chuyển	1	Chiếc	20 feet/ 40 feet
	Xe nâng	23	Chiếc	4-5 tấn
	Cần điện tử	01	Chiếc	120 tấn

Cảng Tân Vũ				
	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
Loại	Cầu gian	08	Chiếc	40MT
	Cần cầu chân đế	7	Chiếc	5-45MT
	RTG	26	Chiếc	40MT
	Cần cầu di động bánh lốp	1	Chiếc	70 tấn
	Xe chạy container	10	Chiếc	7-45MT
	Xe vận chuyển	41	Chiếc	20 feet-40Feet
	Xe nâng	12	Chiếc	4-30MT

	ô cắm container	1500	Chiếc	
	Cân điện tử	2	Chiếc	120 tấn

2.1.4.3. Sản lượng sản phẩm, doanh thu của công ty

Bảng 1: Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm		Chênh lệch cuối năm 2019/2020	
	31/12/2019	31/12/2020	Số tiền	Tỷ lệ(%)
I) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,116,616,876,172	2,030,662,780,091	(85,954,096,081)	-4.06
II) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,116,616,876,172	2,030,662,780,091	(85,954,096,081)	-4.06
Giá vốn hàng bán	1,404,249,933,009	1,301,949,876,669	(102,300,056,340)	-7.29
III) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	712,366,943,163	728,712,903,422	16,345,960,259	2.29
Doanh thu hoạt động tài chính	139,193,077,274	161,614,636,342	22,421,559,068	16.11
Chi phí quản lý doanh nghiệp	211,224,043,891	189,055,007,566	(22,169,036,325)	-10.50
IV) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	618,745,612,209	698,848,664,014	80,103,051,805	12.95
Thu nhập khác	3,639,094,079	1,711,116,433	(1,927,977,646)	-52.98
V) Tổng lợi nhuận trước thuế	622,240,418,587	69,961,922,546	(552,278,496,041)	-88.76
VI) Tổng lợi nhuận sau thuế	502,801,941,584	564,295,131,673	61,493,190,089	12.23

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty CP Cảng Hải Phòng)

- Việc đánh giá doanh thu nhằm thấy được tình hình nguồn thu của doanh nghiệp, các nguồn thu chủ yếu của hoạt động sản xuất kinh doanh nào đó. Từ đó mở ra hướng sản xuất nhằm tăng nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

-Việc đánh giá doanh thu cho phép công ty biết khả năng sẵn có của mình để có định hướng mở ra các loại hình sản xuất để tăng nguồn thu cho doanh nghiệp.

- Qua bảng HĐKQKD trên ta thấy doanh thu Công ty CP Cảng Hải Phòng Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2020 đã có phần tăng đáng kể so với năm 2019. Năm 2019 lợi nhuận sau thuế được 502.801.941.584 VNĐ đến năm 2020 tăng 12.23% ứng với 564.295.131.673 VNĐ. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của Cảng năm 2020 tốt hơn năm 2019. Về giá vốn hàng bán năm 2020 đã giảm đáng kể so với năm 2019 xuống 7.29% (từ 1.404.249.933.009VNĐ sang năm 2019 giảm xuống 1.301.949.876.669 VNĐ)

2.2.Đánh giá tình hình sử dụng vốn của Công ty Cảng Hải Phòng

2.2.1. Khái quát về tình hình nguồn vốn và sử dụng tài sản của Công Ty Cảng Hải Phòng

2.2.1.1. Sự biến động của tài sản nguồn vốn

Bảng 2: Sự biến đổi của tài sản và nguồn vốn

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Tổng tài sản	5,785,178,232,528	5,811,420,524,961	26,242,292,433	0.45
Tài sản ngắn hạn	2,843,816,477,954	3,201,964,972,682	358,148,494,728	12.59
Tài sản dài hạn	2,941,361,754,404	2,609,455,552,279	(331,906,202,125)	-11.28
Tổng nguồn vốn	5,785,178,232,358	5,811,420,524,961	26,242,292,603	0.45
Nợ phải trả	1,376,894,362,982	1,152,500,748,985	(224,393,613,997)	-16.30
Vốn chủ sở hữu	4,408,283,869,576	4,658,919,775,976	250,635,906,400	5.69

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán công ty Cảng Hải Phòng)

Qua số liệu tính toán trên có thể thấy được khái quát tình hình tài chính của Công ty trong 2 năm gần đây. Trước hết về quy mô tổng tài sản cũng như quy mô tổng tài sản cũng như quy mô tổng nguồn vốn tăng lên. Năm 2020 tổng tài sản tăng so với năm 2019 là 26,242,292,433 VNĐ tương ứng tỷ lệ tăng là

0.45%. Việc tăng tài sản cũng như tăng nguồn vốn là do nhiều nguyên nhân chưa thể kết luận đầy đủ về tình hình của công ty. Ta cần đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu kinh tế cụ thể.

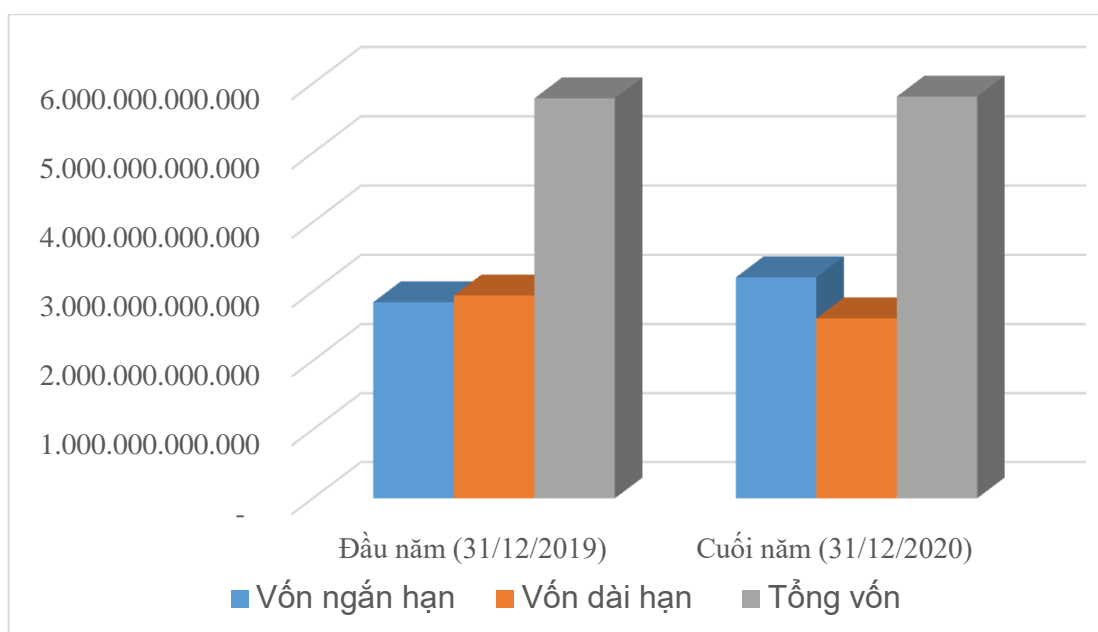
2.2.1.2. Tình hình sử dụng và quản lý vốn của công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Bảng 3: Kết cấu tổng vốn của công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Đơn vị : VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Vốn ngắn hạn	2,843,816,477,954	3,201,964,972,682	358,148,494,728	12.59
Vốn dài hạn	2,941,361,754,404	2,609,455,552,279	(331,906,202,125)	-11.28
Tổng vốn	5,785,178,232,358	5,811,420,524,961	26,242,292,603	0.45

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần Cảng Hải Phòng)



Biểu đồ 1: Kết cấu tổng vốn công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Qua bảng cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của công ty ta thấy vốn dài hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn. Năm 2019 vốn dài hạn chiếm 50,8% tổng vốn. Năm 2020 vốn dài hạn giảm so với năm 2019 là 331,906,202,125 VNĐ với tỷ trọng 11.28%. Vốn ngắn hạn giảm là do công ty đã loại bỏ nhượng lại các thiết bị cũ lâu năm để tránh những rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh

doanh .

*) Xét kết cấu vốn ngắn hạn:

Bảng 4: Kết cấu vốn ngắn hạn của Công ty Cảng Hải Phòng

Đơn vị: VNĐ

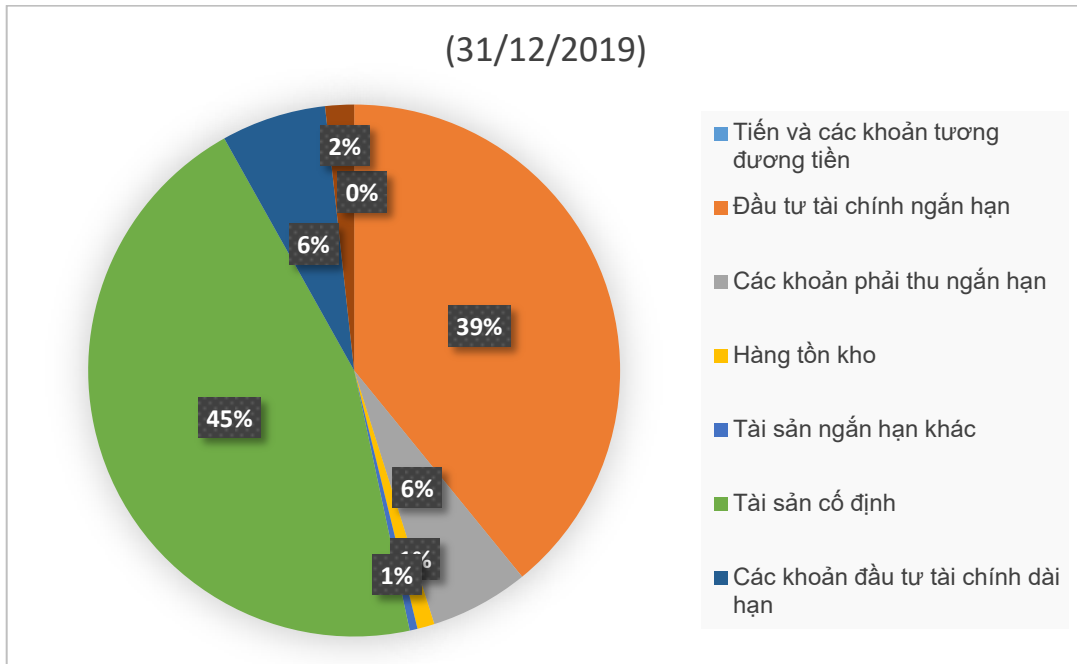
Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Tài sản ngắn hạn	2,843,816,477,954	3,201,964,972,682	358,148,494,728	13
Tiền	59,889,619,305	116,818,494,595	56,928,875,290	95
Các khoản phải thu	330,808,103,200	384,535,880,823	53,727,777,623	16
Hàng tồn kho	57,618,258,728	63,060,901,662	5,442,642,934	9
Tài sản ngắn hạn khác	26,245,496,721	18,711,695,602	(7,533,801,119)	(29)
Tài sản dài hạn	2,941,361,754,404	2,609,455,552,279	(331,906,202,125)	(11)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,155,035,000,000	2,574,838,000,000	419,803,000,000	19

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán-Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng)

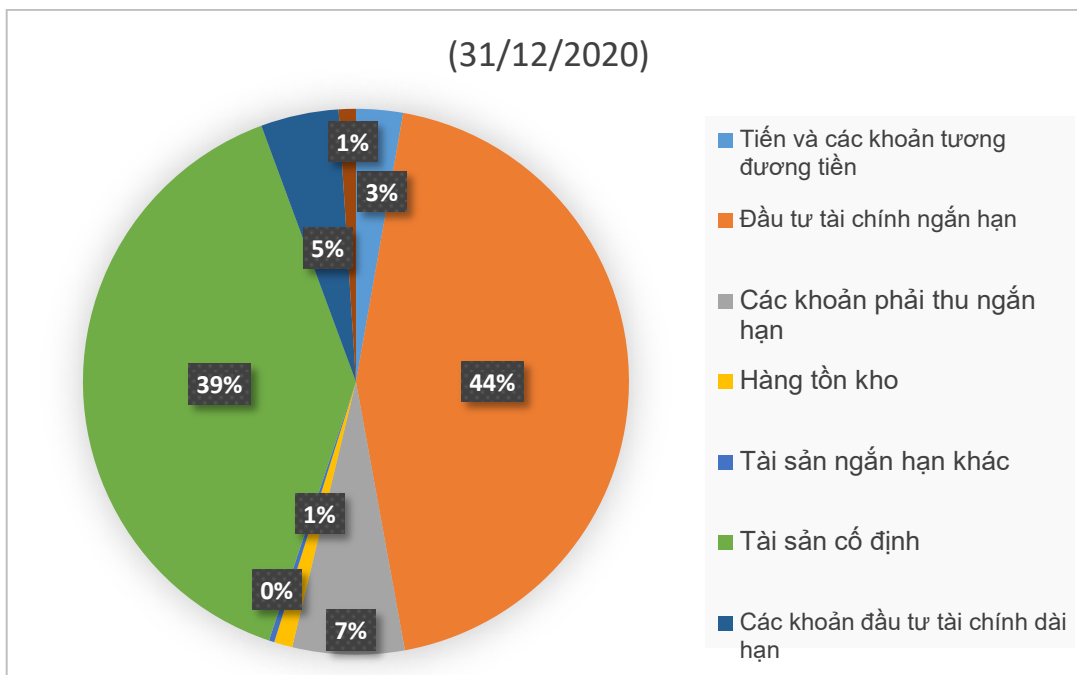
Ta thấy tài sản ngắn hạn của công ty bao gồm vốn bằng tiền các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác. Ta thấy tài sản ngắn hạn tăng 358,148,494,728 VNĐ tương đương với tỷ lệ 13% tăng đáng kể. Vì tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho tăng đáng kể trong năm 2020 nên tổng tài sản ngắn hạn tăng.

Trong đó khác khoản phải thu chiếm tỷ trọng trong năm 2020 cao hơn năm 2019 là 13%. Khoản vốn bằng tiền qua các năm tăng về số tuyệt đối và số tương đối. Tài sản ngắn hạn khác đã giảm đáng kể trong năm 2020 là 7533,801,119 VNĐ với tỷ lệ 29% so với năm 2019. Nguyên nhân là do công ty tăng các khoản chi tạm ứng, chi phí trả trước cho công nhân viên đi công

tác, học hỏi kinh nghiệm... cũng giảm. Hàng tồn kho của năm 2020 tăng so với năm 2019 là 5,442,642,934 VNĐ tương đương 9% và chiếm tỷ trọng nhỏ trong vốn ngắn hạn chủ yếu là nguyên vật liệu , công cụ dụng cụ phục vụ cho quá trình bốc xếp hàng hóa , sửa chữa máy móc thiết bị... do công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp vận chuyển hàng hóa.



Biểu đồ 3: Kết cấu tổng tài sản công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (năm 2019)



Biểu đồ 4: Kết cấu tổng tài sản công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (năm 2020)

*) Xét về kết cấu vốn dài hạn.

Ta thấy tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất. Vì hoạt động chủ yếu của công ty cổ phần Cảng Hải Phòng là trong lĩnh vực bốc xếp vận chuyển hàng hóa thông qua cầu Cảng nên công ty phải đầu tư nhiều cho việc xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như cầu Cảng, kho bến bãi để chứa hàng, máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình vận chuyển, bốc xếp hàng hóa ...

Bảng 5: Kết cấu vốn dài hạn của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Tài sản	5,785,178,232,528	5,811,420,524,961	26,242,292,433	0.45
Tài sản dài hạn	2,941,361,754,574	2,609,455,552,279	(331,906,202,295)	-11.28
Tổng tài sản cố định	2,491,599,494,404	2,275,310,611,244	(216,288,883,160)	(9)
Đầu tư tài chính dài hạn	351,033,260,518	268,159,937,101	(82,873,323,417)	-24
Tài sản dài hạn khác	96,320,969,808	58,945,414,672	(37,375,555,136)	-39

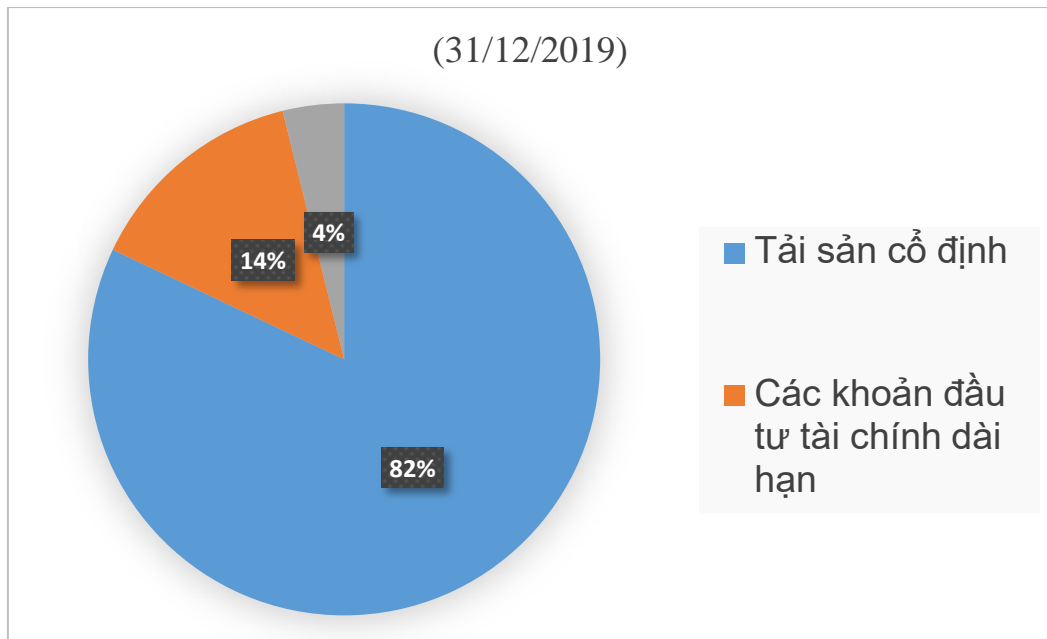
(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng)

Ta thấy tài sản dài hạn năm 2020 giảm đáng kể so với năm 2019 là 331,906,202,295 VNĐ tương đương với tỷ lệ giảm 11.28% .

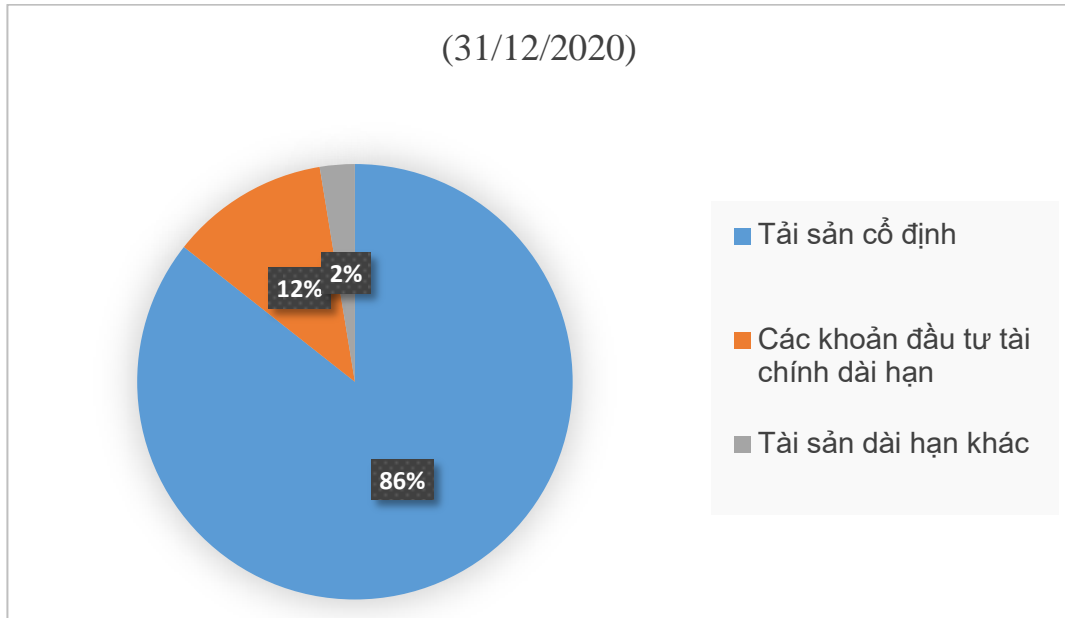
Trong đó tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác đều giảm đáng kể trong năm 2020. Tổng tài sản cố định giảm mạnh 216,288,883,160 VNĐ với tỷ lệ 9% . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm mạnh những 82,873,323,417 VNĐ tương đương với tỷ lệ giảm 24%. Tài sản khác cũng giảm đáng kể 37,375,555,136 VNĐ, tương đương tỷ lệ 39%.

➤ Ta nhận thấy trong năm 2020 doanh nghiệp không chú trọng đầu tư nhiều vào các máy móc thiết bị nhà xưởng. Gần như trong năm 2020 doanh nghiệp không đầu tư nhiều mà doanh nghiệp còn chuyển nhượng những thiết bị máy móc thô sơ, cũ kĩ, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.

- Sau đây là biểu đồ kết cấu tài sản dài hạn của năm 2019 và 2020 sẽ chỉ rõ các chỉ tiêu chiếm tỷ trọng phần trăm trong năm



Biểu đồ 5: Kết cấu vốn dài hạn công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (2019)



Biểu đồ 6: Kết cấu vốn dài hạn công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (2020)

*) Xét kết cấu nguồn vốn của công ty ta thấy

Bảng 6: Kết cấu nguồn vốn của công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Nguồn vốn	5,061,124,898,195	5,188,334,827,820	127,209,929,625	2.51
Nợ ngắn hạn	337,086,524,829	534,069,556,447	196,983,031,618	58.44
Nợ dài hạn	682,443,408,951	664,869,184,283	(17,574,224,668)	-2.58
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,971,821,862,422	4,059,169,189,083	87,347,326,661	2.20

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán- Công ty Cảng Hải Phòng)

➤ **Kết cấu vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn . Đây là nguồn vốn được bổ sung từ lợi nhuận giữ lại và sự đóng góp của các thành viên trong công ty.

Nguồn vốn kinh doanh chiếm phần lớn tổng nguồn vốn chủ sở hữu và đang có xu hướng tăng. Năm 2020 tăng so với 2019 là 84,347,326,661VNĐ tương ứng tỷ lệ là 2,2%. Tuy nhiên tỷ trọng của vốn chủ sở hữu qua các năm có xu hướng ổn định cụ thể năm 2018 chiếm 75% , năm 2019 chiếm 78,48%, năm 2020 chiếm 78,24% trong tổng nguồn vốn.

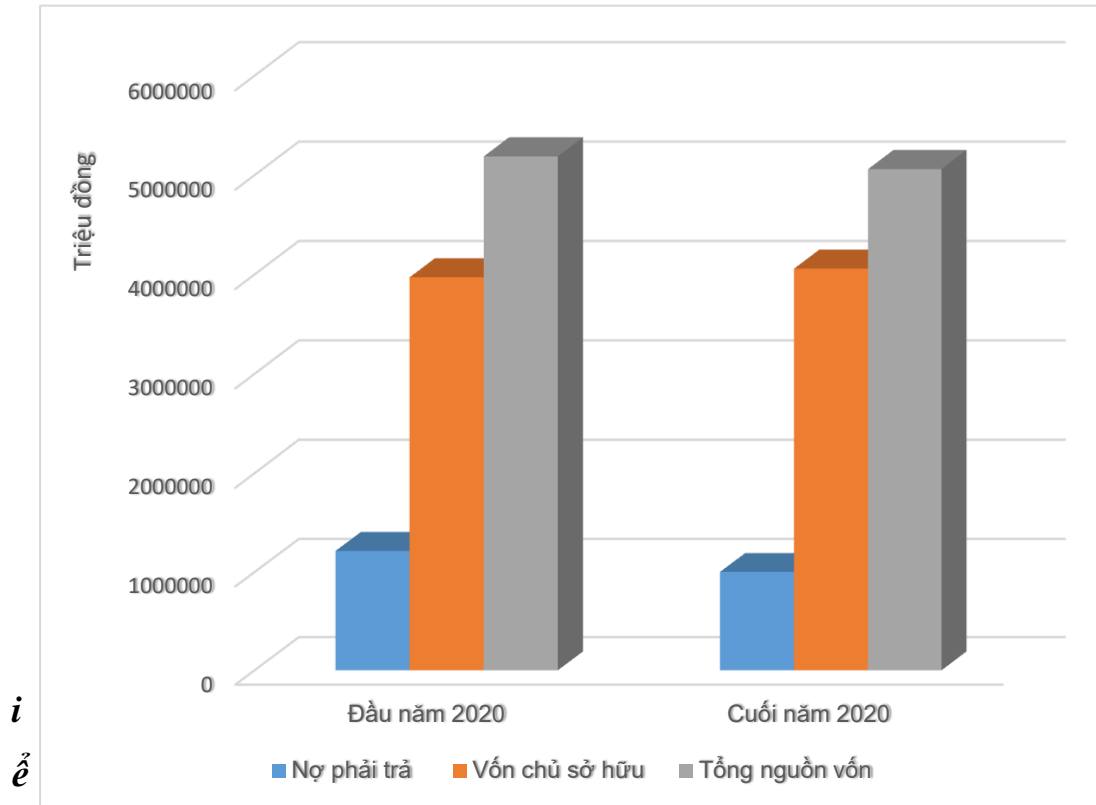
➤ **Kết cấu nợ phải trả:**

Nợ phải trả chiếm tỷ lệ vừa trong vốn chủ sở hữu , điều này cho thấy vốn kinh doanh của công ty được huy động phù hợp.

Nợ ngắn hạn năm 2019 giảm so với năm 2018 là 406,719,635,164 vnd chứng tỏ năm 2019 công ty vay ngắn hạn ít . Tuy nhiên đến năm 2020 do mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh . Doanh nghiệp đã vay ngắn hạn nhiều nên nợ ngắn hạn đã tăng lên đáng kể 196,983,031,618 vnd so với năm 2019.

Nợ dài hạn của công ty có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2018 nợ 718,752,030,172 vnd nhưng đến năm 2019 khoản nợ chỉ còn 36,308,621,221

vnđ và đến năm 2020 chỉ còn 17,574,224,668 vnđ. Do vốn chủ sở hữu của công ty nhiều đủ chi trả cho việc mua sắm đầu tư tài sản dài hạn và đầu tư dài hạn nên khoản vay dài hạn giảm dần đến nợ dài hạn của công ty giảm



u đồ 7: Kết cấu nguồn vốn Công ty Cảng Hải Phòng

Bảng 7: Kết cấu nợ phải trả

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm			Chênh Lệch			
	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	2018/2019		2019/2020	
				Số Tiền	Tỷ lệ(%)	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Nợ phải trả	1,376,894,362,982	1,216,512,965,398	1,001,955,709,112	(160,381,397,584)	-11.65	(214,557,256,286)	-17.64
Nợ ngắn hạn	652,652,720,577	534,069,556,447	337,086,524,829	(118,583,164,130)	-18.17	(196,983,031,618)	-36.88
Nợ dài hạn	718,752,030,172	682,443,408,951	664,869,184,283	(36,308,621,221)	-5.05	(17,574,224,668)	-2.58

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cổ Phần Cảng Hai Phòng)

Bảng 8: Kết cấu vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm			Chênh Lệch			
	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	2018/2019		2019/2020	
				Số Tiền	Tỷ lệ(%)	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Vốn chủ sở hữu	4,096,439,782,610	4,408,283,869,546	4,658,919,775,976	311,844,086,936	7.61	250,635,906,430	5.69
Vốn góp của chủ sở hữu	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	-	0.00	-	0.00
Quỹ đầu tư phát triển	364,436,958,452	476,002,019,450	606,110,347,280	111,565,060,998	30.61	130,108,327,830	27.33

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cổ Phần Cảng Hai Phòng)

2.2.1.3. Tình hình nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Công ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng

Bảng 9: Tình hình nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Công Ty Cảng Hải Phòng

Đơn vị : VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Tài sản	5,785,178,232,528	5,811,420,524,961	26,242,292,433	0.45
Tiền	59,889,619,305	116,818,494,595	56,928,875,290	95
Các khoản phải thu	331,095,089,200	384,766,866,823	53,671,777,623	16
Hàng tồn kho	57,618,258,728	63,060,901,662	5,442,642,934	9
Tài sản ngắn hạn khác	26,245,496,721	18,711,695,602	(7,533,801,119)	(29)
Tài sản dài hạn	2,941,361,754,404	2,609,455,552,279	(331,906,202,125)	(11)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,155,035,000,000	2,574,838,000,000	419,803,000,000	19
Nguồn vốn	5,785,178,232,528	5,811,420,524,961	26,242,292,433	0.45
Nợ ngắn hạn	686,801,287,098	479,525,851,163	(207,275,435,935)	(30)
Nợ dài hạn	690,093,075,884	672,974,897,822	(17,118,178,062)	(2)
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,408,283,869,546	4,658,919,775,976	250,635,906,430	6

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cảng Hải Phòng)

Nguồn vốn của Công ty tăng qua các năm. Năm 2019 nguồn vốn của Công ty là 5,785,178,232,528 VNĐ nhưng đến năm 2020 nguồn vốn của Công ty đã là 5,811,420,524,961 VNĐ, nguồn vốn năm 2020 tăng so với năm 2019 là 26,242,292,433 VNĐ tương đương ứng với tỷ lệ tăng đáng kể 0,45%. Nguồn vốn của Công ty tăng do :

- Nợ ngắn hạn tăng cụ thể là: Nợ ngắn hạn năm 2019 là 686,801,287,098 VNĐ, năm 2020 nợ ngắn hạn là 479,525,851,163 VNĐ giảm so với năm 2019 là 207,275,435,935 VNĐ tương ứng với tỷ lệ giảm là 30%

- Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2020 tăng so với năm 2019 là 250,635,906,430

VNĐ đồng tương đương với tỷ lệ là 6%. Vốn chủ sở hữu tăng nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư dài hạn cho công ty.

Bên cạnh đó công ty đã thực hiện được công tác trả nợ thể hiện qua việc trả nợ vay dài hạn của công ty giảm. Nợ dài hạn của công ty năm 2019 là 690,093,075,884 VNĐ, năm 2020 nợ dài hạn giảm còn 672,974,897,822 VNĐ tương đương với tỷ lệ giảm 2%.

2.2.1.4. Chi phí sử dụng vốn của Công ty

Vốn là nhân tố cần thiết của sản xuất. Cũng như bất kỳ một nhân tố nào khác, để sử dụng vốn, doanh nghiệp cần bỏ ra một chi phí nhất định. Chi phí của mỗi một nhân tố cấu thành gọi là chi phí nhân tố cấu thành của việc sử dụng vốn, được tính bằng số lợi nhuận kỳ vọng đạt được trên vốn đầu tư vào dự án hoặc doanh nghiệp để giữ không làm giảm lợi nhuận dành cho chủ sở hữu. Đối với các doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung và công ty cổ phần Cảng Hải Phòng nói riêng việc phân tích tình hình sử dụng chi phí là rất quan trọng.

Để có đủ vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải huy động từ nhiều nguồn (nguồn bên trong và nguồn bên ngoài), mỗi nguồn có chi phí sử dụng khác nhau, do đó cần phải xác định chi phí sử dụng chi phí sử dụng bình quân của các nguồn vốn đó. Để biết tình hình sử dụng chi phí của Công ty ta xem bảng số liệu sau:

Bảng 10: Đánh giá tình hình thực hiện chi phí

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
1. Giá vốn hàng bán	1,404,249,933,009	1,301,949,876,669	(102,300,056,340)	-0.07
2. Chi phí quản lý DN	211,224,043,891	189,055,007,566	(22,169,036,325)	-0.10
3. Tổng chi phí	1,615,473,976,900	1,491,004,884,235	(124,469,092,665)	-0.08
4. Doanh thu thuần	698,848,664,014	618,745,612,209	(80,103,051,805)	-0.11
5.(4-3)	(916,625,312,886)	(872,259,272,026)	44,366,040,860	-0.05

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cảng Hải Phòng)

- Giá vốn hàng bán của Công ty năm 2020 là 1,301,949,876,669 VNĐ, giảm so với năm 2019 (1,404,249,933,009 VNĐ) là 102,300,056,340 VNĐ tương đương với tỷ lệ giảm là 0.07%. Đây là tỷ lệ giảm khá thấp do Công ty giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân do sự biến đổi giữa chi phí đầu vào như : sự giảm giá của nguyên vật liệu đầu vào, tiền lương trả cho thời vụ. Trong những năm qua cùng với việc mở rộng sản xuất kinh doanh, Công ty luôn quan tâm đến việc bảo hộ lao động.

Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty năm 2020 là 189,055,007,566 VNĐ giảm so với năm 2019 là 22,169,036,325 VNĐ, tương đương với tỷ lệ giảm - 0.10% . Với trường hợp giảm chi phí doanh nghiệp cũng có rất nhiều nguyên nhân và nó tùy thuộc vào chính sách phát triển của mỗi công ty. Thường chi phí doanh nghiệp giảm có thể là do lợi nhuận giảm nên doanh nghiệp cắt giảm các chi phí. Bên cạnh đó thì vẫn có nguyên nhân đó là doanh nghiệp tra soát và loại bỏ được những chi phí quản lý không cần thiết cũng như giải quyết được những lỗ hổng trong khâu quản lý doanh nghiệp của mình. Tình trạng giảm chi phí do lợi nhuận giảm, không có lợi nhuận là điều nên làm nhưng nếu như công ty hoạt động bình thường lợi nhuận bình thường hoặc nhiều hơn trước trong khi chi phí quản lý giảm thì nên xem xét lại cách quản lý bởi sẽ gây nên những vấn đề khác nghiêm trọng hơn cho tương lai.

2.2.1.5. Tình hình quản lý và đổi mới tài sản cố định của Công ty

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn là một trong những công việc quan trọng có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Qua các chỉ tiêu ta có thể được ảnh hưởng của vốn dài hạn đến kết quả kinh doanh của công ty. Vậy để nghiệp cứu vốn dài hạn ta cần xem xét tình hình tài sản cố định của công ty.

Bảng 11: Kết cấu tài sản của Công ty Cảng Hải Phòng
Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2020		Chênh Lệch cuối năm		
	Giá trị	TT%	Giá trị	TT%	2020/2019		
					Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
1.Nhà cửa, vật kiến trúc	1,099,370,392,547	44	1,037,448,090,955	46	(61,922,301,592)	(6)	28.7
2.Máy móc thiết bị sản xuất	175,740,722,275	7	139,688,365,404	6	(36,052,356,871)	(21)	16.7
3.Phương tiện vận tải	1,192,975,415,064	48	1,077,885,041,592	47	(115,090,373,472)	(10)	53.3
4.Dụng cụ quản lý	20,758,435,620	1	17,748,555,057	1	(3,009,880,563)	(14)	1.4
5.Tổng tài sản cố định hữu hình	2,488,844,965,506	100	2,272,770,053,008	100	(216,074,912,498)	(9)	100.0
6.Tài sản cố định vô hình	2,754,528,898	0.11	2,540,558,236	0.11	(213,970,662)	(8)	0.1
Tổng tài sản cố định	2,491,599,494,404	100	2,275,310,611,244	100	(216,288,883,160)	(9)	100

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cảng Hải Phòng)

Nhận xét: Qua bảng số liệu trên ta thấy:

Tổng nguyên giá tài sản cố định hiện có bình quân của công ty năm 2020 giảm so với năm 2019 là 216,288,883,160 VNĐ tương đương ứng với tỷ lệ 9%. Tài sản cố định giảm đáng kể vì Công ty đã có sự thay đổi đáng kể. Trong đó:

Nhà cửa, vật kiến trúc chiếm tỷ trọng cao tài sản cố định hữu hình. Năm 2020 giảm so với năm 2019 là 61,922,301,592 VNĐ tương ứng với tỷ lệ giảm 28.7% giảm đáng kể.

Phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị tài sản cố định. Điều này hoàn toàn hợp lý đối với một công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải. Nhưng năm 2020 giảm so với năm 2019 là 115,090,373,472 VNĐ tương đương với tỷ lệ 10%. Qua đó ta thấy công ty đã tiến hành chuyển nhượng những phương tiện vận tải đã lỗi thời, cũ và không vận hành tốt trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Máy móc thiết bị cũng chiếm tỷ trọng cao. Nhưng năm 2020 giảm 36,052,356,871 VNĐ so với năm 2019 ứng với tỷ lệ tăng 21%. Qua đó ta thấy công ty đã chuyển nhượng những thiết bị máy móc không cần thiết, cũ và lỗi thời tránh làm chậm tiến độ hoạt động sản xuất.

Dụng cụ quản lý năm 2020 giảm so với năm 2019 là 3,009,880,563 VNĐ tương đương với tỷ lệ tăng là 14%. Vì nhà cửa, kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải trong năm 2020 giảm nên dụng cụ quản lý cũng giảm theo.

Nhìn chung ta thấy công ty có đang trong quá trình đào thải chuyển nhượng những tài sản cũ, lỗi thời để tránh ảnh hưởng đến việc sản xuất hoạt động kinh doanh. Công ty nên đầu tư mạnh mẽ những phương tiện hiện đại, thiết bị tân tiến và mở rộng quy mô để việc sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

2.2.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn

Ta thấy hoạt động sản xuất kinh doanh thực chất là hoạt động nhằm mục đích kiếm lời thông qua các nguồn lực vốn có. Vì vậy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là biểu hiện hợp nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn doanh nghiệp, từ đó tìm ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

- Vòng quay tổng vốn có xu hướng tăng làm cho số ngày chu chuyển vốn kinh doanh giảm đây là dấu hiệu cho thấy trình độ tổ chức và sử dụng thích hợp vốn kinh doanh của công ty. Năm 2019 một đồng vốn của Công ty bỏ ra kinh doanh quay được 38 vòng, đến năm 2020 một đồng vốn bỏ ra kinh doanh quay được 36 vòng thấp hơn năm 2019 là 0.015% vòng .

- Doanh lợi vốn kinh doanh (ROA) năm 2019 là 0.38 điều này cho thấy cứ một trăm đồng vốn bỏ ra kinh doanh sẽ thu được 38 đồng lợi nhuận. Năm 2020 cứ một trăm đồng vốn bỏ ra thu được 35 đồng lợi nhuận điều đó cho thấy khả năng sinh lời của vốn kinh doanh có chiều hướng tăng khá cao.

- Doanh lợi vốn chủ sở hữu tăng, năm 2019 là 0,11 nghĩa là cứ một trăm đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0.11 đồng lợi nhuận sau thuế thì đến năm 2020 một trăm đồng vốn tạo ra 0.12 đồng lợi nhuận sau thuế. Tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nhanh hơn so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu. Qua đó ta thấy Công ty sử dụng vốn chủ một cách hợp lý.

Bảng 12: Hiệu quả sử dụng tổng vốn Công ty

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
1.Doanh thu thuần	2,116,616,876,172	2,030,662,780,091	(85,954,096,081)	(4.06)
2.Lợi nhuận trước thuế	622,240,418,587	699,619,222,546	77,378,803,959	12.44
3.Lợi nhuận sau thuế	502,801,941,584	564,295,131,673	61,493,190,089	12.23
4.Tổng vốn bình quân	5,626,511,382,944	5,798,299,378,745	171,787,995,801	3.05
5.Vốn chủ sở hữu bình quân	5,908,283,369,546	4,569,601,822,761	(1,338,681,546,785)	(22.66)
6.Lãi vay	42,499,523,525	8,932,997,970	(33,566,525,555)	(78.98)
7.Tổng nguồn vốn	5,785,178,232,528	5,811,420,524,961	26,242,292,433	0.45
8.Vòng quay tổng vốn	0.38	0.36	(0.015)	(4.06)
9.Doanh lợi vốn kinh doanh	0.38	0.35	(0.026)	(6.90)
10.Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) (2/4)	0.11	0.12	0.014	12.44
11.Doanh lợi doanh thu (2/1)	0.29	0.34	0.051	17.19
12.EBIT/Tổng vốn bình quân	0.23	0.12	(0)	(47.66)
13.Lãi suất vay bình quân (%)	12	12	-	-

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cảng Hải Phòng)

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên doanh thu cho biết một doanh thu thu được trong kỳ mang lại cho Công ty bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thu. Năm 2020 kết quả này Công ty là 0.34 nghĩa là cứ một trăm đồng doanh thu mang lại 0.34 đồng lợi nhuận sau thuế, cao hơn so với năm 2019 (chỉ đạt 0.29) là 0.051%. Chứng tỏ doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí, nâng cao lợi nhuận .

-Tỷ số EBIT trên tổng vốn bình quân phản ánh một đồng vốn bình quân kinh doanh trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Cụ thể năm 2020, 100 đồng vốn bỏ ra kinh doanh trong kỳ tạo ra 1.2 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Trong đó lãi suất vay năm 2019 và năm 2020 là 12%. Lãi suất vay bình quân lớn hơn tye suất EBIT trên tổng vốn bình quân chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp chưa tốt .

Vậy qua các chỉ tiêu trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty cổ phần Cảng Hải Phòng tăng ko đáng kể, công ty làm ăn có lãi nhưng không nhiều . Bên cạnh đó nền kinh tế chung cả nước Việt Nam năm 2020 qua đã giảm sút về tình hình dịch bệnh COVID đã tác động lớn đến các ngành nghề tại quốc gia, Trong đó có Việt Nam. Và ngành vận tải đã ảnh hưởng mạng mẽ như đường bộ, hàng không và cả đường thủy. Việc lợi nhuận và hoạt động kinh doanh có dấu hiệu tăng chững chậm thấy có thể điều đó hiển nhiên với tình trạng chung cả nước. Để đánh giá hiệu quả hơn và chính xác hơn ta sẽ phân tích về hiệu quả sử dụng vốn dài hạn và vốn ngắn hạn của doanh nghiệp .

2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

Bảng 13: Hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của Công ty

Đơn vị:VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
1.Doanh thu thuần	2,116,616,876,172	2,030,662,780,091	(85,954,096,081)	(4.06)
2.Lợi nhuận sau thuế	502,801,941,584	564,295,131,673	61,493,190,089	12.23
3.Vốn dài hạn bình quân	704,422,553,028	681,533,986,853	(22,888,566,175)	-3.25
4.Nguyên giá tài sản cố định bình quân	2,350,141,993,421	2,380,807,509,257	30,665,515,837	1.30
5.Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn (1/3)	4.21	3.60	(0.61)	-14.52
6.Hiệu suất sử dụng tăng tài sản cố định (1/4)	0.90	0.85	(0.048)	-5.30
7.Hiệu quả sử dụng vốn dài hạn (2/3)	0.71	0.83	0.11	16.00
8.Sức sinh lời TSCĐ (2/4)	0.21	0.24	0.02	10.78
9.Suất hao phí (4/1)	1.11	1.17	0.06	5.59

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cảng Hải Phòng)

Ta thấy phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn là một trong những công việc quan trọng có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Qua các chỉ tiêu ta có thể thấy được ảnh hưởng của vốn dài hạn đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Từ bảng số liệu trên cho thấy trong năm 2020 số vốn dài hạn bình quân của Công ty là 681,533,986,853 VNĐ giảm so với năm 2019 là 22,888,566,175 VNĐ tương đương tỷ lệ giảm -3.25%. Nguyên giá TSCĐ bình quân tăng không đáng kể 0.43%

- Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn năm 2019 là 0.71 tức là cứ một đồng vốn dài hạn bình quân khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 0.71 đồng doanh thu. Hiệu suất sử dụng vốn năm 2020 là 3.06 giảm so với năm 2019 về số chênh lệch -0.61 tương đương với tỷ lệ giảm 14.52%. Nhận thấy chỉ tiêu này của công ty năm 2020 giảm so với năm 2019 nguyên nhân là do năm 2020 lượng hàng thông qua cảng giảm mạnh, từ đó đã tác động lớn đến doanh thu cũng giảm. Một trong số những nguyên nhân khiến lượng hàng hóa lưu thông kém, lý do lớn nhất là do đại dịch COVID-19 bùng nổ. Đại dịch Covid-19 là một cố sức

lớn đến toàn cầu kể từ sau Thế chiến thứ 2 đến nay. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu ảnh hưởng trực tiếp. Tác động ban đầu của dịch bệnh là một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp trong nước phải đóng cửa, những ngành sản xuất có đầu vào phụ thuộc bên ngoài gặp khó khăn trong việc duy trì hoạt động do chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu bị gián đoạn. Dựa vào kết quả trên ta có thể thấy việc sử dụng vốn của công ty hợp lý và an toàn trong thời điểm nền kinh tế đang bất ổn này.

- Chúng ta xét đến hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của Công Ty năm 2020 là 0.83 tức là cứ một đồng vốn dài hạn bình quân thì tạo ra 0.83 đồng lợi nhuận sau thuế và tăng so với năm 2019 là 0.83 đồng lợi nhuận sau thuế và tăng so với năm 2019 là 0.11 đồng tương ứng tỷ lệ là 16%. Qua đó càng chứng tỏ lượng vốn dài hạn cao. Có sự biến động này là do sự tăng cao của lợi nhuận sau thuế so với tốc độ tăng của vốn dài hạn.

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2019 là 0.28 nghĩa là cứ một đồng tài sản cố định trong kỳ tạo ra 0.28 đồng doanh thu thuần. Trị số này giảm so với năm 2019 là 0.013 tương đương với tỷ lệ giảm là 4.47%.

- Sức sinh lời của tài sản cố định năm 2019 là 0.07 nghĩa là trung bình một đồng tài sản cố định trong kỳ tạo ra 0.07 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2020 là 0.08 tăng so với năm 2019 là 0.01 tương ứng với tỷ lệ tăng 11.75%

- Qua phân tích một số chỉ tiêu trên ta có thể thấy tình hình sử dụng vốn dài hạn của Công ty là tương đối hợp lý. Tuy vậy kết quả đạt được chưa cao, Công ty cần chú trọng đến các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn dài hạn trong những năm tới vì vốn dài hạn đóng vai trò rất trọng đối với dài hạn trong những năm tới vì vốn dài hạn đóng vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp có lượng vốn dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn kinh doanh nhưng công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.

2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

Trong quá trình sản xuất kinh doanh thì vốn ngắn hạn là một yếu tố không thể thiếu. Để đánh giá đúng thực trạng sử dụng vốn ngắn hạn của Công ty ta xem xét bảng số liệu sau ta thấy :

- Giá vốn hàng bán của Công ty năm 2020 giảm xuống 104,580,841,340 VNĐ tương ứng với tỷ lệ giảm là 7.44% so với năm 2019. Giá vốn giảm là do sự biến động giá cả của các yếu tố chi phí đầu vào. Tuy giá vốn hàng bán giảm và có tốc độ tăng của doanh thu (4.06%), chứng tỏ Công ty đã sử dụng các yếu tố đầu vào có hiệu quả.

- Năm 2020 lợi nhuận sau thuế công ty đạt 564,295,131,673 VNĐ, tăng so với năm 2019 là 61,493,190,089 VNĐ với tỷ lệ tăng là 12.23%. Kết quả này cho thấy việc kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả, có lợi nhuận để chia cho các cổ đông và lợi nhuận giữ lại nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ Cảng.

Bảng 14: Hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của Công ty

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	Năm		Chênh Lệch	
	31/12/2019	31/12/2020	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
1.Doanh thu thuần	2,116,616,876,172	2,030,662,780,091	(85,954,096,081)	(4.06)
2.Lợi nhuận trước thuế	622,240,418,587	699,619,222,546	77,378,803,959	12.44
3.Lợi nhuận sau thuế	502,801,941,584	564,295,131,673	61,493,190,089	12.23
4.Hàng tồn kho bình quân	53,546,316,727	60,339,580,195	6,793,263,469	12.7
5.Khoản phải thu bình quân	324,821,606,840	357,930,978,012	33,109,371,172	10.19
6.Giá vốn hàng bán	1,406,530,718,009	1,301,949,876,669	(104,580,841,340)	-7.44
7.Vốn ngắn hạn bình quân	669,727,003,838	583,163,569,131	(86,563,434,707)	-12.9
8.Vòng quay vốn ngắn hạn	3.16	3.48	0.32	10.18
9.Số vòng quay hàng tồn kho	36.74	32.20	(4.53)	-12.34
10.Vòng quay các khoản phải thu	6.52	5.67	(0.84)	-12.9
11.Vốn lưu động	2,157,015,190,856	2,722,439,121,519	565,423,930,663	26.21
12.Vốn lưu động bình quân	179,751,265,905	226,869,926,793	47,118,660,889	26.21
13.Vòng quay vốn lưu động	12	9	(3)	-23.99
14.Vốn ngắn hạn bình quân/doanh thu thuần	0.32	0.29	(0.03)	-9.24
15.Tỷ suất lợi nhuận vốn ngắn hạn (3/7)	0.75	0.97	0.22	28.89

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cảng Hải Phòng)

-Số luân chuyển vốn (số vòng quay vốn ngắn hạn): Vòng quay vốn ngắn hạn năm 2019 là 3.16 vòng, năm 2020 là 3.48 vòng. Số vòng quay của Công ty tương đối cao tuy nhiên năm 2020 có dấu hiệu tăng so năm 2019, Công ty đã có cách sử lý nguồn vốn hiệu quả, không bị ứ đọng vốn .

- Hệ số đảm nhiệm vốn ngắn hạn: Năm 2019, hệ số này là 0.32 phản ánh để đạt được một đồng doanh thu cần 0.32 VNĐ vốn ngắn hạn. Năm 2020 để đạt được một đồng doanh thu cần 0.29 đồng vốn ngắn hạn, giảm (0.01) đồng so với năm 2019. Điều này chứng tỏ, vốn ngắn hạn của công ty đang có vấn đề về cách sử dụng vốn, doanh nghiệp cần lưu ý dùng vốn để tránh bị âm. Đây này là dấu hiệu không tốt trong sử dụng và quản lý ngắn hạn.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn ngắn hạn (mức doanh lợi vốn ngắn hạn): Tỷ suất lợi nhuận cho ta biết 1 đồng vốn ngắn hạn có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận vốn ngắn hạn năm 2019 là 0.75 phản ánh cứ một đồng vốn ngắn hạn tạo ra 0.75 đồng lợi nhuận. Năm 2020, hệ số này tăng 0.97 đồng tức 1 đồng vốn ngắn hạn tạo ra 0.97 đồng lợi nhuận tăng so với năm 2019 là 0.22 tương đương với tỷ lệ tăng 28.89%.

- Vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2020 là 5.67 vòng, nhỏ hơn vòng quay hàng tồn kho năm 2019 cho thấy năm qua tốc độ quay vòng của hàng tồn kho giảm so với năm trước. Năm 2019, trong một kỳ kinh doanh hàng tồn kho luân chuyển được 36.74 vòng thì sang năm 2020, hàng tồn kho luân chuyển được 32.20 vòng. Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên nhiên liệu tồn kho. Công cụ dụng cụ, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tài sản lưu động. Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho giảm là do trong kì doanh thu tăng nhanh và trị giá nguyên nhiên liệu, công cụ dụng cụ tồn kho tăng. Hàng tồn kho bình quân tăng chứng tỏ doanh nghiệp chưa làm tốt công tác xác định nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, để tồn kho nhiều sẽ ảnh hưởng đến vốn kinh doanh và rủi ro về giá cả. Nếu tình trạng hàng tồn kho quá nhiều sẽ khiến việc thu hồi vốn bị chậm, ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh doanh cũng như quản lý vốn lưu động. Tốt nhất bạn nên giảm sản xuất tràn lan khi không có đơn giản để tránh bị tồn kho quá nhiều.

➤ Hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Chính vì vậy, để nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh đòi hỏi công ty phải xác định đúng nhu cầu vốn ngắn hạn cho từng kỳ, đồng thời nâng cao số vòng quay của vốn ngắn hạn cũng như số ngày của 1 vòng quay vốn.

➤ Nhìn chung, qua đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn ta thấy kết quả doanh nghiệp đạt được không cao và có xu hướng giảm hiệu quả so với năm trước. Do vậy, doanh nghiệp cần các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn như xác định nhu cầu vốn hợp lý, giảm hàng tồn kho, giảm các

khoản phải thu ngắn hạn cho Công ty ... Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ góp phần tăng lợi nhuận của Công ty và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

PHẦN 3

BIỆN PHÁP NÂNG CAO SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

3.1. Nhận xét đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

3.1.1. Những kết quả đạt được trong quá trình quản lý và sử dụng vốn

➤ Những kết quả đạt được:

Nhìn chung quy mô kinh doanh cũng như khả năng sử dụng vốn công ty cổ phần Cảng Hải Phòng là hiệu quả mặc dù chưa cao. Thể hiện qua việc doanh thu qua các năm đã có chiều hướng tăng lên, Lợi nhuận sau thuế của công ty cũng tăng lên, qua đó ta thấy được sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo của công ty, góp phần nâng cao uy tín trên thị trường.

Sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tăng nhanh, chất lượng dịch vụ cao hơn phản ánh chất lượng lao động nâng cao, nâng cao, công ty ngày càng phục vụ tốt các khách hàng truyền thống cũng như thu hút thêm nhiều khách hàng mới, thể hiện hiệu quả quản lý và năng lực sản xuất của Công ty đạt được cải thiện đáng kể .

Công ty cũng đã tận dụng cơ hội có thể để huy động thêm vốn cho kinh doanh, để đầu tư mua sắm trang thiết bị, máy móc. Công nghệ sửa sang lại nhà cửa nơi làm việc, vật kiến trúc .

Vốn sở hữu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và chủ yếu được lấy từ bổ sung lợi nhuận và vốn góp các thành viên. Hệ số vốn chủ sở hữu cao chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty tương đối tốt, có khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn.

Công ty thực hiện đầy đủ việc trả lương cho cán bộ công nhân viên, có chính sách khen thưởng phù hợp, thu nhập bình quân của công nhân viên tăng dần qua các năm .

3.1.2. Những mặt còn tồn tại trong quá trình quản lý và sử dụng vốn

Quản lý các khoản phải thu chưa chặt chẽ và còn chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn.

Vốn ngắn hạn sử dụng chưa thật hiệu quả ,vòng quay vốn ngắn hạn thấp, cần xây dựng lại nhu cầu vốn ngắn hạn một cách cụ thể tránh tình trạng ứ đọng vốn .

Các hoạt động tuyên truyền , quảng cáo hình ảnh Công ty đến công chúng, khách hàng còn nghèo nàn. Vì vậy trong thời gian tới, Công ty cần chú trọng hơn đến hoạt động này nhằm hút nhiều khách hàng mới.

Bên cạnh đó trang bị, thiết bị máy móc cũ, công nghệ lạc hậu rất khó cho việc nâng cao năng suất lao động và cải tiến chất lượng dịch vụ.

3.1.3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm tới

Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế thị trường , để có thể tồn tại và phát triển đòi hỏi công ty phải có chiến lược kinh doanh cụ thể . Từ chiến lược này công ty sẽ xác định cho mình các kế hoạch kinh doanh cụ thể cho từng giai đoạn :

- ✓ Sản lượng thông qua : 26,918,191 tấn
- ✓ Doanh thu :564,3 tỷ
- ✓ Lợi nhuận trước thuế : 699,7 tỷ đồng tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2019

Với mục tiêu giữ vững thị trường, tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã không ngừng phấn đấu vươn lên nhất là trong môi trường cạnh tranh khốc liệt khi Việt Nam gia nhập WTO. Phương hướng kế hoạch của công ty :

- Đầu tư công nghệ mới, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên Công ty để đảm đương vận hành thiết bị máy móc công nghệ hiện đại. Tuyển và đầu tư lao động trẻ, có sức khỏe, có trình độ tri thức phù hợp với yêu cầu phát triển của công ty. Sử dụng lao động triệt để, đúng khả năng chuyên môn được đào tạo, phát huy tối đa tính năng động sáng tạo, tự giác của người lao động.

-Giữ vững thị trường hiện tại, triển khai và làm tốt công tác nghiên cứu thị trường mới .

3.2. Biện pháp nâng cao sử dụng nguồn vốn

3.2.1. Biện pháp 1: Nâng cao trình độ cho đội ngũ quản lý và trình độ của công nhân

❖ Mục đích: Đãi ngộ nhân sự có vai trò quan trọng:

- Đối với người lao động: Đãi ngộ nhân sự tạo điều kiện để họ nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, từ đó tạo động lực, kích thích người lao động làm việc với hiệu quả cao nhất

- Đối với doanh nghiệp: Đãi ngộ nhân sự là điều kiện đủ để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đãi ngộ nhân sự góp phần duy trì nguồn nhân lực ổn định, có chất lượng cho doanh nghiệp. Đãi ngộ nhân sự giúp nâng cao hiệu quả các chức năng quản trị nhân sự khác trong doanh nghiệp

- Đối với xã hội: Đãi ngộ nhân sự trong doanh nghiệp giúp duy trì được nguồn nhân lực ổn định và có chất lượng cho xã hội

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tiền bạc chỉ tạo ra một tác động rất nhỏ đối với việc cải thiện thành tích và hiệu quả làm việc của người lao động. Thay vào đó, một cơ chế đãi ngộ theo hiệu quả làm việc cần phải tính đến những phần thưởng có giá trị tinh thần hay tạo điều kiện để người lao động có những trải nghiệm sống mới, từ đó họ sẽ tích cực điều chỉnh hành vi, lối sống và hỗ trợ đồng nghiệp nhiều hơn, kết quả cuối cùng là nâng cao được hiệu quả công việc chung. Đãi ngộ nhân sự trong doanh nghiệp chỉ là một phần nhỏ trong việc quản lý nhân sự hiệu quả.

❖ Cơ sở thực hiện: Những năm qua nhìn chung công ty cổ phần Cảng Hải Phòng nhất là ban lãnh đạo Công ty đã nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển và đào tạo nguồn nhân lực. Công ty đã có chương trình, phương pháp đào tạo phù hợp với điều kiện của mình như đào tạo chuyên gia, bồi dưỡng kiến thức liên quan đến công nghệ, bồi dưỡng đội ngũ tổ trưởng, kỹ sư, cơ giới...

Ngoài ra còn tổ chức nâng bậc, nâng cấp cho công nhân. Như chúng ta đã biết Công ty đã mở các trung tâm, lớp học đào tạo nâng cao năng lực kỹ thuật, chú ý đến đào tạo năng lực quản trị marketing nhất là trong thời Việt Nam vừa gia nhập WTO, có rất nhiều bạn hàng trong và ngoài nước, đặc biệt việc xuất khẩu. Trong khi công ty chưa có dịch vụ này. Công ty có thể bố trí tuyển chọn những nhân viên trẻ đào tạo trên đại học, đặc biệt là chuyên ngành quản trị kinh doanh để nâng cao năng lực quản trị. Công ty không chỉ chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn mà còn chú trọng đến việc giáo dục cả giá trị tinh thần góp phần làm phong phú thêm nhận thức của người lao động về ý thức kỷ luật và trách nhiệm trong công việc. Giúp họ phát huy được hết mọi tiềm năng sáng tạo phục vụ cho sự phát triển không ngừng của công ty.

❖ Nội dung thực hiện:

➤ Thứ nhất: Công ty tổ chức, bố trí lại lao động cho phù hợp, sắp xếp công việc cho phù hợp với khả năng của từng cán bộ cũng như từng người lao động để họ phát huy được tiềm năng sáng tạo của mình góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Mở các khóa đào tạo ngắn ngày để nâng cao trình độ tay nghề cho cán bộ công nhân viên, cử người đi tham gia các lớp tập huấn, các hội thảo chuyên đề về ứng dụng khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý mới. Làm tốt hơn nữa công tác tuyển dụng khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý mới. Làm tốt hơn nữa công tác tuyển dụng, có chính sách đãi ngộ thích hợp để khuyến khích công nhân viên. Tạo được một bầu không khí tập thể đoàn kết nhưng có cạnh tranh lành mạnh trong Công ty là một việc khó nhưng nếu làm được sẽ mang lại nhiều lợi ích lâu dài.

- Tổ chức các chương trình như hội thảo, các buổi họp để phổ biến kiến thức và chương trình cải tiến chất lượng

➤ Thứ hai: Tiến hành tiêu chuẩn hóa các vị trí chức danh trong công ty, thực hiện chương trình đào tạo nâng cao bổ sung cán bộ cho các công trình, tiến

hàng đào tạo và đào tạo lại đội ngũ người lao động để nâng cao năng lực tay nghề, góp phần làm tăng năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm dịch vụ, giúp cho họ có thói quen nhanh chóng với các công nghệ và máy móc tiên tiến vừa mới được huy động vào sản xuất. Căn cứ vào số lượng hàng năm để theo định mức và định ra một quỹ lương như: Chi phí gián tiếp, chi phí trực tiếp.

Đối với lực lượng công nhân trực tiếp tham gia sản xuất như: công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông. Doanh nghiệp nên tổ chức các lớp học thời gian ngắn với hình thức đào tạo tại chỗ.

3.2.2. Biện pháp 2: *Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ*

❖ Mục tiêu:

Công tác quản lý tình hình công nợ phải thu, công nợ phải trả có ý nghĩa quan trọng đối với nhà quản trị doanh nghiệp trong việc đưa ra quyết định điều hành các hoạt động kinh doanh. Trong cơ chế thị trường, các doanh nghiệp được tự do cạnh tranh và phát triển, đó là nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Mặt khác các quan hệ tài chính ngày càng phức tạp, do vậy dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường.

Tuy nhiên đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau sẽ chi phối quan hệ phải thu, phải trả cũng khác nhau. Mặt khác trong cơ chế thị trường hầu hết doanh nghiệp đều tự chủ về hoạt động tài chính, lấy thu bù chi và thực hiện quá trình tái sản xuất mở rộng, do vậy công tác quản lý, phân tích công nợ phải thu, phải trả càng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp những thông tin về cơ cấu phải thu để đưa ra biện pháp thu hồi phù hợp. Trong nền kinh tế thị trường, khi mà sự cạnh tranh diễn ra khốc liệt như hiện nay thì việc chiếm dụng vốn lẫn nhau là điều không tránh khỏi, nhưng không phải vì thế mà công tác quản lý các khoản phải thu được phép lơ là.

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động

tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác cụ thể.

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn ngắn hạn
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn)
- Giảm vòng quay vốn ngắn hạn, giảm kì thu tiền bình quân
- ❖ Cơ sở thực hiện biện pháp:

Qua nghiên cứu thực trạng tình hình quản lý các khoản phải thu ta thấy công ty chưa nâng cao chính sách tín dụng thương mại đối với khách hàng. Việc nâng cao xây dựng chính sách tín dụng thương mại có ý nghĩa rất quan trọng và cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn lưu động của công ty. Một chính sách nâng cao tín dụng thương mại hợp lý sẽ đảm bảo được sự ổn định, tự chủ về mặt tài chính đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn ngắn hạn.

Công ty nên quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, làm cho các khoản này chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn và tăng nhanh trong những năm gần đây.

Do trị giá các khoản thu lên đến 384,766,866,823 VNĐ, chiếm tỷ lệ lớn (21,23%) trong cơ cấu vốn ngắn hạn và đang có xu hướng tăng theo các năm chứng tỏ doanh nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, gây khó khăn trong việc sử dụng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ; hàng tồn kho không lớn do chủ yếu là nhiên liệu và công cụ dụng cụ; tiền mặt năm 2020 là 116,818,494,595 VNĐ, chiếm tỷ lệ cao (24,45% trong tổng vốn ngắn hạn) do đó đã gây lãng phí nguồn vốn. Tình hình thu hồi nợ của công ty không hiệu quả, biểu hiện là kỳ thu tiền bình quân rất lớn 56 ngày. Chỉ tiêu này cho biết số ngày một vòng quay các khoản phải thu chung bình. Dựa vào chỉ tiêu này có thể đánh giá hiệu quả của công tác thu hồi nợ của công ty là chưa tốt.

- Số vòng quay các khoản phải thu năm 2019: 5.67 vòng
- Số vòng quay các khoản phải thu năm 2020: 6.52 vòng

Tuy số vòng quay các khoản phải thu tăng chứng tỏ doanh nghiệp cũng đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ. Nhưng việc thu hồi chưa có hiệu quả còn một số khoản nợ kéo dài chưa thu hồi được.

❖ Nội dung thực hiện:

- Khoản phải thu của công ty chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Một số biện pháp làm giảm các khoản phải thu:

+ Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty và thường xuyên đôn đốc thu hồi đúng hạn.

+ Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (Lựa chọn khách hàng ,yêu cầu đặt cọc , tạm ứng hay trả trước giá trước giá trị đơn hàng...)

+ Có chính sách bán chịu đúng đắn với từng khách hàng.

+ Soạn thảo hợp đồng rõ ràng , chặt chẽ về thời hạn và phương thức thanh toán các điều kiện ràng buộc cũng như nghĩa vụ của các bên liên quan và yêu cầu khách hàng ứng trước 30% - 40% tổng giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng lớn).

+ Phân loại các mặt lợi và mặt hại , tìm hiểu nguyên nhân để có biện pháp xử lý tốt các khoản nợ đó.

+ Trước khi ký kết hợp đồng, Công ty cần có sự phân loại khách hàng và tìm hiểu kỹ về khả năng thanh toán của khách hàng. Với cũng khách hàng lớn, có uy tín thì có thể thực hiện hợp đồng giá trị lớn và chấp nhận thanh toán chậm. Đối với khách hàng mới thì cần tiến hành phương thức thanh toán ngay hoặc có thể bán lượng hàng với lượng vừa phải để tạo quan hệ đối tác và có thể từ chối những khách hàng nợ nần hoặc không có khả năng thanh toán... Bên cạnh đó ta có thể đưa ra các hình thức giảm lãi vay cho các khách hàng nhỏ để giữ khách hàng lâu hơn và tạo hướng làm ăn lâu dài với các khách hàng lớn. Nhằm tránh rủi ro về tài chính , giảm hiệu quả sử dụng vốn .

Nếu công ty tiến hành áp dụng một số chính sách chiết khấu hợp lý nhằm khuyến khích khách hàng tăng tốc độ thanh toán thì công ty sẽ giải phóng được một khối lượng tương đối vốn ngắn hạn đầu tư ở khoản mục này.

Năm 2019 số dư bình quân và khoản phải thu của khách hàng là 324,821,606,840 VNĐ, kỳ thu tiền bình quân là 64 ngày. Năm 2020 số dư bình quân khoản phải thu là 357,930,978,012 VNĐ. Kỳ thu tiền bình quân năm 2020 là 56 ngày. Như vậy để giảm các khoản phải thu này ta có thể thực hiện biện pháp sau:

Bảng 15: Dự kiến chi phí biện pháp chiết khấu thanh toán

Đơn vị :VNĐ

Thời gian thanh toán	Chiết khấu thanh toán %	Giá	Số tiền chiết khấu	Số tiền thực thu
Trả ngay	5%	200,000,000	10,000,000	190,000,000
1-30 ngày	2%	200,000,000	4,000,000	196,000,000

Như vậy khi thực hiện biện pháp giảm các khoản phải thu ta dự định được kết quả của công ty như sau:

❖ **Dự định kết quả đạt được**

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được của công ty như sau:

Bảng 16: Dự kiến kết quả thu được sau khi áp dụng biện pháp chiết khấu thanh toán (Mức chiết khấu 5%)

Đơn vị :VNĐ

Chi tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tiền	%
Phải thu khách hàng	308,947,206,125	293,499,845,818.75	(15,447,360,306)	-5
Doanh thu thuần	2,030,662,780,091	2,030,662,780,091		
Vòng quay các khoản phải thu	5.67	6.92	1	22.02
Kỳ thu tiền bình quân	64	52.75	(11)	-17.6

➤ Kết quả mong đợi của biện pháp chiết khấu thanh toán là các khoản phải thu khách hàng giảm đi 5% (tương đương 15,447,360,306 VNĐ) làm cho các khoản phải thu giảm đi. Như vậy vòng quay hàng tồn kho sẽ tăng đồng thời kì thu tiền bình quân cũng giảm. Doanh nghiệp sẽ cải thiện được tình hình thu hồi nợ, thu hồi lại lượng vốn bị chiếm dụng, nâng cao hiệu sử dụng vốn ngắn hạn.

➤ Ngoài ra, lượng hàng tồn kho trong Công ty cũng cần được quan tâm bởi vì lượng hàng tồn kho cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn. Công ty cần giảm chi phí và lượng hàng tồn kho thông qua việc dự trữ và cung cấp nhiên liệu một cách hợp lý, đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục, đúng kế hoạch, tránh gián đoạn trong sản xuất. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần phải tối thiểu hóa lượng tiền mặt dự trữ để việc chi phí cơ hội cho dự trữ là thấp nhất, đảm bảo lượng tiền mặt tối thiểu đủ để cho tiền mặt phụ cho sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục, tăng số vòng quay của vốn ngắn hạn từ việc làm thường xuyên cần thiết, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

3.2.3. Biện pháp 3: Đẩy mạnh công tác lưu thông hàng hóa

Như ta đã biết dịch Covid-19 đã và đang tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội (KT-XH) nước ta. Đặc biệt nhiều DN, nhất là DN nhỏ và vừa ngành GTVT phải thu hẹp sản xuất, kinh doanh hoặc tạm ngừng hoạt động, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và vận tải hành khách. Các hoạt động xuất, nhập khẩu, lưu thông, vận chuyển hàng hóa, đặc biệt vận chuyển hành khách bị

ảnh hưởng rõ rệt. Thống kê 11 tháng năm 2020, tổng khối lượng vận chuyển hành khách giảm 35,1% và luân chuyển hàng hóa giảm khoảng 7,9% so cùng kỳ năm 2019; riêng tháng 11, đối với hành khách, khối lượng vận chuyển tăng khoảng 4,8%, luân chuyển tăng 0,9%; đây là mức tăng trưởng chậm nhất trong 10 năm gần đây...

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng đã chịu tác động ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 không hề nhẹ thông qua bảng mô tả lượng hàng tồn kho năm 2020 so với năm 2019

- Hàng tồn kho của năm 2020 tăng so với năm 2019 là 5,442,642,934 VNĐ tương đương 9%. Chính tổ lượng hàng hóa đag khó lưu thông.

- Vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2020 là 5.67 vòng, nhỏ hơn vòng quay hàng tồn kho năm 2019 cho thấy năm qua tốc độ quay vòng của hàng tồn kho giảm so với năm trước. Năm 2019, trong một kỳ kinh doanh hàng tồn kho luân chuyển được 36.74 vòng thì sang năm 2020, hàng tồn kho luân chuyển được 32.20 vòng. Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên nhiên liệu tồn kho. Công cụ dụng cụ ,chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tài sản lưu động.

Bảng 17: Tình hình lượng hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Chỉ Tiêu	31/12/2019	Tỷ lệ (%)	31/12/2020	Tỷ lệ (%)	Chênh Lệch	
					Số Tiền	Tỷ lệ(%)
Tài sản	5,785,178,232,528	10,041	5,811,420,524,961	9,216	26,242,292,433	0.45
Hàng tồn kho	57,618,258,728	100	63,060,901,662	100	5,442,642,934	9
Hàng tồn kho bình quân	53,546,316,727	0.93	60,339,580,195	1.04	6,793,263,469	12.7
Giá vốn hàng bán	1,406,530,718,009		1,301,949,876,669		(104,580,841,340)	-7.44
Vòng quay hàng tồn kho	36.74		32.20		(4.53)	-12.34

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cảng Hải Phòng)

- Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho giảm là do trong kì doanh thu tăng nhanh và trị giá nguyên nhiên liệu, công cụ dụng cụ tồn kho tăng. Hàng tồn kho bình quân tăng chứng tỏ doanh nghiệp chưa làm tốt công tác xác định nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, để tồn kho nhiều sẽ ảnh hưởng đến vốn kinh doanh và rủi ro về giá cả. Nếu tình trạng hàng tồn kho quá nhiều sẽ khiến việc thu hồi vốn bị chậm, ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh doanh cũng như quản lý vốn lưu động. Tốt nhất bạn nên giảm sản xuất tràn lan khi không có đơn giản để tránh bị tồn kho quá nhiều.

❖ Đưa ra giải pháp về lưu thông hàng hóa:

➤ Thứ nhất là, Công ty nên chú trọng về chi phí và hoạt động logistics. Để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và việc cắt giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí logistics ứng phó với dịch Covid-19 theo Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4-3 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GTVT đã triển khai các nhiệm vụ cụ thể:” đối với hàng hải, Bộ GTVT đã thực hiện đơn giản được sáu thủ tục hành chính; tiếp tục đề xuất cắt giảm và đơn giản bảy thủ tục nhằm tạo thuận lợi cho DN và tàu thuyền hoạt động. Bộ GTVT cũng đã chỉ đạo các Cảng vụ Hàng hải đẩy nhanh công tác nộp phí điện tử, giảm thời gian đi lại cho DN... “

➤ Thứ hai là, Công ty nên tập trung chú trọng lưu thông hàng hóa đường thủy nội địa, tận dụng cơ chế khuyến khích lưu thông hàng hóa trong nước của nhà nước trong thời kỳ dịch bệnh.

Đối với đường thủy nội địa, tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để cắt giảm các thủ tục hành chính; rà soát bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển giao thông đường thủy nội địa; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các dịch vụ công. Nhất là tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, đặc biệt là cơ chế để phát triển các cảng, bến, luồng đường thủy nội địa. Đồng thời, thường xuyên lấy ý kiến các DN kinh doanh vận tải về cơ chế chính sách, công tác quản lý, hạ tầng đường thủy để tháo gỡ khó khăn cho các DN.

3.3 Kiến nghị

Đối với công ty cần phải thiết lập chiến lược kinh doanh cụ thể: trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế thị trường, để có thể tồn tại và phát triển đòi hỏi công ty phải có chiến lược kinh doanh cụ thể cho từng giai đoạn. Chỉ có xây dựng chiến lược kinh doanh công ty mới có thể phối hợp các giải pháp trên một cách tốt nhất để đạt được hiệu quả cao nhất. Bởi vì công ty nào cũng chịu sự giới hạn của các nguồn lực, do công ty không thể hiện tất cả các giải pháp trên cùng một thời gian. Mà cần có kế hoạch thực hiện từng biện pháp hoặc từng phần của các biện pháp theo điều kiện của công ty và chiến lược kinh doanh của công ty thời kỳ đó. Bởi vậy có thể thực hiện tốt các biện pháp trên công ty phải có chiến lược cụ thể cho từng giai đoạn. Hiện tại chiến lược công ty đặt ra vẫn chưa chi tiết rõ ràng mà mang tính chung chung. Trong thời gian tới để có thể phát huy được các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn của công ty nói riêng, công ty cần xây dựng chiến lược hợp lý và phù hợp với mục đích và điều kiện của mình.

Nâng cao hệ thống tin trong công ty: Thông tin là một tài sản có giá trị đối với bất kỳ một công ty nào nhất là trong nền kinh tế thị trường. Thông tin ở đây gồm thông tin trong và ngoài doanh nghiệp. Thông tin trong nội bộ doanh nghiệp là thông tin về tài chính, kỹ thuật, nhân lực...mà đặc biệt là thông tin tài chính.

Thông tin bên ngoài là các thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường đầu vào, các thông tin về chính sách của nhà nước...Các thông tin thu nhập phải chính xác, kịp thời và đầy đủ mới có thể phát huy cao nhất các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn công ty

Trước tình hình trên, để thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của mình, đòi hỏi bản thân các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và công ty nói riêng phải tự vươn lên một cách mạnh mẽ, tự khẳng định mình. Tuy nhiên sự lãnh đạo của nhà nước, các cấp các ngành là vô cùng quan trọng có tính chất quyết định đến phát triển của mỗi doanh nghiệp vay vốn.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, vốn là điều kiện tất yếu trước và trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn là điều kiện cần thiết nhưng quan trọng hơn lại là việc sử dụng vốn đó – hình thành nên tài sản và sử dụng nó như thế nào. Tài sản có vai trò là cơ sở, phương tiện, động lực và là điều kiện quyết định cho hoạt động, duy trì sự tồn tại các doanh nghiệp. Thực tế đã và đang đặt ra một thách thức, thách thức và cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp trước thềm hội nhập. Sự phát triển và tồn tại của các doanh nghiệp phụ thuộc hoàn toàn vào cách sử dụng vốn để đạt hiệu quả cao. Nhưng đây lại là vấn đề mà không phải bất kì doanh nghiệp nào có thể làm được, nhận thức được vấn đề này Công ty Cảng Hải Phòng đã và đang cố gắng nhiều trong việc nghiên cứu và thực thi các chính sách tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Với mong muốn giải quyết vấn đề trên, sau thời gian tiếp xúc thực tế tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng em đã chọn đề tài: “Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng”.

Tại chương 1 em đã nêu rõ về các khái niệm về vốn đặc trưng về vốn kinh doanh, phân tích tình hình sử dụng vốn qua các chỉ tiêu như: Tăng giảm vốn kinh doanh, vòng quay vốn, kỳ thu tiền, hiệu suất sử dụng vốn, khả năng thanh toán,...

Từ đó em đã sử dụng những lý luận phân tích, em áp dụng vào chương 2 để đánh giá thực trạng công tác sử dụng nguồn vốn của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng. Bao gồm: Kết cấu sử dụng vốn cố định, vốn ngắn hạn và dài hạn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định, vốn dài hạn, ngắn hạn trong năm 2020 vừa qua.

Từ những phân tích giải thích sử dụng nguồn vốn từ chương 2 cuối cùng em đưa ra một số phương pháp sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn tại chương 3. Như: “Nâng cao trình độ cho đội ngũ quản lý và trình độ của công nhân; đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ; đẩy mạnh công tác lưu thông hàng hóa”. Như ta đã biết năm 2020 sự bùng phát dịch COVID-19 đã mang lại những thách thức chưa từng có và có những tác động xấu đến sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020. Do

đại dịch, chuỗi cung ứng đã bị đứt gãy và đảo lộn, trong đó có các hoạt động logistics – xương sống của chuỗi cung ứng. Cuộc khủng hoảng này tác động mạnh mẽ lên ngành vận tải, logistics. Vì vậy những biện pháp nâng cao sử dụng nguồn vốn trong chương 3 em đã đưa ra nhằm mong muốn giúp Công ty Cảng Hải Phòng khắc phục phần nào khó khăn thời gian sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thế Chi (2001), *Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
2. Nguyễn Văn Công (10/2005), *Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính.
3. Công ty CP Cảng Hải Phòng, Báo cáo tài chính Công ty CP Cảng Hải Phòng năm 2019, năm 2020
4. Công ty CP Cảng Hải Phòng, Bảng cân đối kế toán Công ty CP Cảng Hải Phòng năm 2019, năm 2020.
5. Phạm Thị Gái (2004), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB thống kê.
6. Lưu Thị Hương (2005), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
7. Nguyễn Đình Kiệm & Nguyễn Đăng Nam (2001), *Quản trị doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
8. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Phân tích báo cáo tài chính*, NXB ĐH Kinh Tế Quốc Dân.
9. Nguyễn Hải Sản (2003), *Quản trị tài chính*, NXB thống kê.
10. Lê Văn Tâm (2000), *Quản trị doanh nghiệp*, NXB Thống kê Hà Nội.
11. Trần Ngọc Thơ (2005), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, NXB Thống kê.

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP CÁC CÔNG THỨC TÍNH CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU
QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

CHỈ TIÊU	CÔNG THỨC TÍNH
1. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	
<i>Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) tổng TS</i>	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân
<i>Tỷ suất sinh lời trên tổng TS (ROA)</i>	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân
<i>Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE)</i>	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bình quân
<i>Tỷ suất sinh lời trên DT (ROS)</i>	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần
2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	
<i>Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) VLĐ</i>	Doanh thu thuần/VLĐ bình quân
<i>Kỳ luân chuyển VLĐ</i>	365 (ngày)/Vòng quay VLĐ
<i>Mức doanh lợi VLĐ</i>	Lợi nhuận sau thuế/VLĐ bình quân
<i>Vòng quay HTK</i>	Giá vốn hàng bán/HTK bình quân
<i>Thời gian luân chuyển HTK</i>	365 (ngày)/Vòng quay HTK
<i>Vòng quay các KPT</i>	Doanh thu thuần/KPT bình quân
<i>Kỳ thu tiền bình quân</i>	365 (ngày)/Vòng quay KPT
3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định	
<i>Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) VCFĐ</i>	Doanh thu thuần/VCFĐ bình quân
<i>Mức doanh lợi VCFĐ</i>	Lợi nhuận sau thuế/VCFĐ bình quân

<i>Sức sinh lời của TSCĐ</i>	Lợi nhuận sau thuế/Nguyên giá TSCĐ bình q
<i>Hệ số hao mòn TSCĐ</i>	Khấu hao lũy kế/Nguyên giá TSCĐ bình quân
<i>Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ</i>	Vốn chủ sở hữu/TSCĐ và đầu tư dài hạn
<i>Hiệu suất sử dụng (Vòng quay) vốn CSH</i>	Doanh thu thuần/Vốn CSH bình quân
4. Đánh giá khả năng thanh toán	
<i>Hệ số nợ</i>	Tổng nợ/Tổng tài sản
<i>Khả năng thanh toán tổng quát</i>	Tổng tài sản/Tổng nợ
<i>Khả năng thanh toán hiện hành (ngắn hạn)</i>	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn
<i>Khả năng thanh toán nhanh</i>	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn – HTK/Nợ ngắn hạn
<i>Khả năng thanh toán tức thời</i>	Vốn bằng tiền/Nợ ngắn hạn